

**TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÂY NGUYÊN
KHOA KINH TẾ**

LUẬN VĂN TỐT NGHIỆP

**HIỆU QUẢ KINH TẾ SỬ DỤNG ĐẤT TRỒNG CÂY
HÀNG NĂM TẠI XÃ THUẬN HÀ, HUYỆN ĐẮK SONG
TỈNH ĐẮK NÔNG**

Giáo viên hướng dẫn : CN. Vũ Trinh Vương

Sinh viên thực hiện : Ngô Văn Hải

Ngành học : Kinh Tế Nông Lâm

Khóa học : 2007 - 2011

Đắk Lắk, Tháng 6/2011

LỜI CẢM ƠN

Sau một thời gian học tập và nghiên cứu, đến nay tôi đã hoàn thành chuyên đề tốt nghiệp chuyên ngành kinh tế nông lâm với đề tài: *“Hiệu quả kinh tế sử dụng đất trồng cây hàng năm tại xã Thuận Hà, huyện Đắc Song, tỉnh Đắk Nông”*.

Tôi xin trân trọng cảm ơn ban lãnh đạo cùng các cán bộ UBND huyện Đắc Song, UBND xã Thuận Hà, phòng Nông nghiệp và phát triển nông thôn, phòng Thông kê huyện Đắc Song, giúp đỡ tôi trong thời gian nghiên cứu tại địa bàn.

Tôi xin trân trọng bày tỏ lòng biết ơn đến các thầy giáo, cô giáo và đặc biệt là thầy cô giáo trong khoa, những người đã tận tình dạy bảo, giúp đỡ và định hướng cho tôi trong quá trình học tập.

Tôi xin bày tỏ lòng biết ơn sâu sắc đến GVHD Vũ Trinh Vương, người đã định hướng, chỉ bảo và dìu dắt tôi trong quá trình nghiên cứu đề tài.

Tôi xin bày tỏ lòng biết ơn đến các tập thể, cá nhân, bạn bè và người thân đã chỉ bảo, giúp đỡ, động viên, khích lệ tôi trong suốt thời gian học tập và hoàn thành đề tài.

Tôi xin gửi lời cảm ơn tới các hộ nông dân tại xã Thuận Hà đã giúp tôi thực hiện điều tra tại địa bàn.

Đắk Lắk, Ngày 6 tháng 6 năm 2011

Sinh viên

Ngô Văn Hải

DANH MỤC CHỮ VIẾT TẮT

Chữ viết tắt	Nghĩa
BVTV	Bảo vệ thực vật
HQKT	Hiệu quả kinh tế
HQPB	Hiệu quả phân bố
HQKth	Hiệu quả kỹ thuật
HQXH	Hiệu quả xã hội
HSSDD	Hệ số sử dụng đất
NS	Năng suất
SL	Sản lượng
UBND	Ủy ban nhân dân

DANH MỤC BẢNG

Bảng 2.1: Diện tích đất của các lục địa.....	10
Bảng 2.2: Hiện trạng sử dụng đất nông nghiệp phân theo các vùng (Tính đến 01/01/2009).....	12
Bảng 2.3: Cơ cấu sử dụng đất phân theo các vùng (Tính đến 01/01/2009).....	12
Bảng 4.1: Hiện trạng sử dụng đất tại xã Thuận Hà, huyện Đắk Song năm 2010	29
Bảng 4.2: Tình hình về nhân khẩu và lao động của xã Thuận Hà, năm 2010.....	33
Bảng 4.3: Tình hình trang bị phương tiện sinh hoạt.....	35
Bảng 4.4: Diện tích đất dành cho sản xuất nông nghiệp của các hộ năm 2010...37	37
Bảng 4.5: Giá trị trang bị phương tiện sản xuất của các hộ điều tra tính bình quân cho 1 ha đất trồng cây hàng năm, năm 2010.....	39
Bảng 4.6: Hệ số sử dụng đất trồng cây hàng năm.....	40
Bảng 4.7: Diện tích, năng suất, sản lượng các loại cây trồng chính qua các năm.....	42
Bảng 4.8: Hiệu quả kinh tế các loại cây trồng hàng năm tính cho 1 ha của xã Thuận Hà.....	47
Bảng 4.9: So sánh về về chi phí, doanh thu và lợi nhuận của các loại cây hàng năm qua 2 năm 2010 và 2009.....	47
Bảng 4.10: Nguồn vốn vay của người dân trong xã Thuận Hà năm 2009.....	59

DANH MỤC HÌNH

Hình 3.1: Cơ cấu các loại đất của xã Thuận Hà, huyện Đắk Song năm 2010.....	16
Hình 4.1: Lịch mùa vụ tại xã Thuận Hà.....	31
Hình 4.2: Tỷ lệ (%) các loại đất dành cho trồng trọt của các hộ điều tra năm 2010.....	38
Hình 4.3: Cơ cấu các loại cây trồng hàng năm tại xã Thuận Hà năm 2010.....	45

Hình 4.4: HQKT của đất trồng cây hàng năm tại xã Thuận Hà năm 2009 và 2010	53
--	----

MỤC LỤC

Lời cảm ơn.....	ii
Danh mục chữ viết tắt.....	iii
Danh mục bảng.....	iv
Danh mục hình.....	iv
Mục lục.....	v
PHẦN 1: MỞ ĐẦU.....	1
1.1. Lý do chọn đề tài.....	1
1.2. Mục tiêu nghiên cứu.....	3
1.2.1. Mục tiêu chung.....	3
1.2.2. Mục tiêu cụ thể.....	3
1.2.3. Đối tượng nghiên cứu.....	3
1.2.4. Phạm vi nghiên cứu.....	3
PHẦN 2: CƠ SỞ LÝ LUẬN VÀ THỰC TIỄN.....	4
2.1. Cơ sở lý luận.....	4
2.1.1. Một số khái niệm cơ bản.....	4
2.1.2. Đặc điểm chung của hoạt động trồng trọt trong nông nghiệp.....	5
2.1.3. Vị trí và đặc điểm của đất trong nông nghiệp.....	5
2.1.4. Nguyên tắc sử dụng đất trong nông nghiệp.....	6
2.1.5. Hiệu quả kinh tế trong sử dụng đất nông nghiệp.....	7
2.1.5.1. Khái niệm và bản chất của hiệu quả kinh tế.....	7
2.1.5.2. Tiêu chuẩn và phương pháp đánh giá hiệu quả kinh tế.....	9
2.2. Cơ sở thực tiễn.....	10
2.2.1. Tài nguyên đất trên thế giới.....	10
2.2.2. Tình hình sử dụng đất nông nghiệp tại Việt Nam.....	11
2.2.3. Thực trạng phát triển nông nghiệp ở Tây Nguyên.....	13
PHẦN 3: ĐẶC ĐIỂM ĐỊA BÀN VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU.....	15
3.1. Đặc điểm địa bàn nghiên cứu.....	15
3.1.1. Điều kiện tự nhiên.....	15

3.1.1.1. Vị trí địa lý.....	15
3.1.1.2. Địa hình thổ nhưỡng.....	15
3.1.1.3. Thời tiết, khí hậu.....	16
3.1.1.4. Tài nguyên nước.....	17
3.1.1.5. Tài nguyên rừng, thảm thực vật.....	17
3.1.2. Tình hình kinh tế.....	17
3.1.2.1. Nông, lâm nghiệp.....	17
3.1.2.2. Chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản.....	18
3.1.2.3. Giao thông, thủy lợi.....	18
3.1.2.4. Khuyến nông lâm.....	19
3.1.2.5. Sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, thương mại, dịch vụ.....	19
3.1.3. Lĩnh vực văn hóa xã hội.....	19
3.1.3.1. Giáo dục và đào tạo.....	19
3.1.3.2. <i>Y tế, dân số - trẻ em</i>	20
3.1.3.3. <i>Văn hóa xã hội</i>	20
3.1.4. Tình hình an ninh quốc phòng.....	21
3.1.5. Thuận lợi và khó khăn đối với trồng trọt.....	22
3.2. Phương pháp nghiên cứu.....	23
3.2.1. Phương pháp chọn địa điểm nghiên cứu.....	23
3.2.2. Phương pháp thu thập thông tin và số liệu	23
3.2.3. Phương pháp xử lý số liệu.....	24
3.2.4. Phương pháp phân tích.....	25
3.2.5. Hệ thống chỉ tiêu nghiên cứu.....	25
3.2.5.1. Nhóm chỉ tiêu phản ánh hiệu quả kỹ thuật và hiệu quả phân bổ sử dụng đất. .	25
3.2.5.2. <i>Nhóm chỉ tiêu phản ánh hiệu quả kinh tế sử dụng đất</i>	26
PHẦN 4. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU	28
4.1. Thực trạng sử dụng và phân bổ đất tại xã Thuận Hà, huyện Đắk Song.....	28
4.1.1. Thực trạng sử dụng đất tại xã Thuận Hà, huyện Đắk Song.....	28
4.1.2. Lịch mùa vụ trồng cây hàng năm tại xã Thuận Hà.....	30
4.2. Thông tin chung về các hộ điều tra.....	33
4.2.1. Thông tin về chủ hộ và tình hình trang bị phương tiện sinh hoạt.....	33
4.2.1.1. Nhân khẩu và lao động.....	33
4.2.1.2. Tình hình trang bị phương tiện sinh hoạt.....	35

4.2.2. Năng lực sản xuất và tình hình trạng bị phương tiện sản xuất.....	36
4.2.2.1. <i>Năng lực sản xuất của hộ</i>	36
4.2.2.2. <i>Tình hình trạng bị phương tiện sản xuất</i>	38
4.3. Hiệu quả kinh tế sử dụng đất trồng cây hàng năm tại xã Thuận Hà.....	40
4.3.1. Hiệu quả kỹ thuật – hiệu quả phân bổ.....	40
4.3.1.1. Hệ số sử dụng đất.....	40
4.3.1.2. Năng suất cây trồng - Năng suất đất đai.....	41
4.3.2. Hiệu quả kinh tế đất trồng cây hàng năm theo các loại cây trồng chính tính cho 1 ha.....	46
4.3.2.1. <i>Hiệu quả kinh tế</i>	46
4.3.2.2. <i>Nhận xét chung về hiệu quả kinh tế của đất trồng cây hàng năm</i>	52
4.4. Các yếu tố ảnh hưởng tới hiệu quả kinh tế đất trồng cây hàng năm.....	55
4.4.1. Yếu tố tự nhiên.....	55
4.4.2. Yếu tố kinh tế - xã hội.....	56
4.4.2.1. Cơ sở hạ tầng.....	56
4.4.2.2. <i>Vốn</i>	58
4.4.2.3. <i>Giá – thị trường tiêu thụ</i>	60
4.4.2.4. <i>Trình độ thâm canh</i>	61
4.5. Một số giải pháp để nâng cao hiệu quả kinh tế đất sử dụng cây hàng năm tại xã Thuận Hà.....	62
PHẦN 5: KẾT LUẬN	63
5. Kết luận.....	63
TÀI LIỆU THAM KHẢO	65
PHỤ LỤC	66

PHẦN 1

MỞ ĐẦU

1.1. Lý do chọn đề tài

Đất đai là tài nguyên vô cùng quý giá. Đất là giá đỡ cho toàn bộ sự sống của con người và là tư liệu sản xuất không thể thay thế được trong ngành nông nghiệp. Đất đai vừa là tư liệu lao động, vừa là đối tượng lao động của ngành nông nghiệp. Đặc điểm đất đai ảnh hưởng lớn đến quy mô, cơ cấu và phân phối của ngành nông nghiệp. Vai trò của đất đai càng lớn hơn khi dân số ngày càng đông (nhu cầu dùng đất làm nơi cư trú), kinh tế xã hội phát triển cao, nhu cầu về đất đai ngày càng lớn điều đó đã gây ảnh hưởng lớn đến ngành nông nghiệp hiện nay. Vì vậy phải nghiên cứu, tìm hiểu quy mô, đặc điểm đất đai để bố trí cơ cấu cây trồng thích hợp nhằm phát triển sản xuất nông nghiệp, nâng cao đời sống nhân dân.

Trên 40% số lao động trên thế giới đang tham gia vào hoạt động nông nghiệp, ở nước ta có khoảng 70% dân số hoạt động trong lĩnh vực này. Nông nghiệp giữ một vai trò rất quan trọng trong nền kinh tế đất nước và bảo đảm an sinh xã hội, là chỗ dựa quan trọng cho kinh tế Việt Nam vươn lên sau thời kỳ suy giảm kinh tế. Với khả năng tạo ra nhiều công ăn việc làm, là nguồn thu nhập cho số đông dân cư nông thôn và đóng vai trò quan trọng giúp nền kinh tế dần ra khỏi khủng hoảng. Sản xuất nông nghiệp không những cung cấp lương thực, thực phẩm cho con người, đảm bảo nguồn nhiên liệu cho các ngành công nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng và công nghiệp chế biến lương thực, thực phẩm mà còn sản xuất ra những mặt hàng có giá trị xuất khẩu, tăng thêm nguồn thu ngoại tệ. Theo một nghiên cứu của Viện Chính sách và Chiến lược Phát triển Nông nghiệp nông thôn cho thấy, nếu đầu tư 1% GDP vào 3 lĩnh vực công nghiệp, dịch vụ và nông nghiệp thì lĩnh vực cho kết quả tăng trưởng cao nhất, tạo công bằng xã hội tốt nhất là nông nghiệp. Tuy nhiên hiệu quả của sản xuất nông nghiệp lại phụ thuộc vào nhiều yếu tố như khí hậu, trình độ kỹ thuật canh tác, vốn, nguồn nhân lực... trong đó đất đai là một trong những yếu tố quan trọng nhất. Do vậy việc sử dụng

đất nông nghiệp (đặc biệt là đất trồng trọt) sao cho có hiệu quả kinh tế cao là vấn đề cần được quan tâm hàng đầu hiện nay. Trong những năm qua Đảng và nhà nước cũng đã có những chủ trương chính sách nhằm nâng cao hiệu quả kinh tế sử dụng đất, tăng thu nhập cho người nông dân.

Đắk Song là một trong tám đơn vị hành chính cấp huyện trong tỉnh [Đắk Nông](#), nằm trên quốc lộ 14, cách thị xã [Gia Nghĩa](#) 38 km về phía Bắc, cách thành phố Buôn Ma Thuột khoảng 80 km về phía Nam. Nhân dân trong huyện chủ yếu sống nhờ vào hoạt động sản xuất nông nghiệp là chính với các cây trồng chủ yếu là cà phê, hồ tiêu, khoai, sắn, rau, đậu các loại.... Trong đó có xã Thuận Hà là một xã có diện tích cây trồng hàng năm lớn của huyện, với tổng diện tích gieo trồng năm 2010 là 2.461 ha chiếm 14,26% [1]. Nhưng hiện nay đời sống của người dân trong xã Thuận Hà còn nhiều khó khăn, tỉ lệ hộ nghèo vẫn còn chiếm tỉ trọng cao, đặc biệt là sang năm 2011 khi áp dụng mức chuẩn nghèo mới 400.000 đồng/người/tháng cho khu vực nông thôn và 500.000 đồng/người/tháng cho khu vực thành thị thì xã Thuận Hà được xem là một trong những xã nghèo nhất của huyện Đắk Song với tỉ lệ nghèo 163/1024 hộ, chiếm 16,2% số hộ trong toàn xã, đời sống của nhân dân thấp, thu nhập bình quân trên đầu người là 6 triệu đồng/người/năm [2]. Tỉ lệ hộ nghèo ở đây còn nhiều là do tác động tổng hợp của nhiều nguyên nhân như: Thiếu đất sản xuất, thiếu vốn đầu tư, cơ sở kỹ thuật hạ tầng còn yếu kém v.v..., song còn một nguyên nhân cũng không kém phần quan trọng là tình trạng canh tác thấp, chưa tiếp cận được các dịch vụ, kỹ thuật tiên bộ do đó dẫn đến hiệu quả kinh tế sử dụng đất nông nghiệp chưa cao, chưa phát huy được hết lợi thế của xã trong sản xuất nông nghiệp. Vì vậy phải có kế hoạch sử dụng đất có hiệu quả, bền vững và nâng cao độ phì của đất nhằm tăng lợi nhuận của người nông dân trên một ha đất nông nghiệp là một điều cần thiết trong tình hình hiện nay tại xã Thuận Hà.

Xuất phát từ những vấn đề thực tế trên tôi chọn đề tài: **“Hiệu quả kinh tế sử dụng đất trồng cây hàng năm tại xã Thuận Hà, huyện Đắk Song, tỉnh Đắk Nông”** để làm đề tài thực tập cuối khóa.

1.2. Mục tiêu nghiên cứu

1.2.1. Mục tiêu chung

Đánh giá hiệu quả kinh tế sử dụng đất trồng cây hàng năm tại xã Thuận Hà, huyện Đắk Song, tỉnh Đắk Nông.

1.2.2. Mục tiêu cụ thể

- Thực trạng trồng cây hàng năm tại xã Thuận Hà, huyện Đắk Song.
- Đánh giá được hiệu quả kinh tế sử dụng đất trồng cây hàng năm của xã Thuận Hà, huyện Đắk Song.
- Đề xuất các giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả kinh tế sử dụng đất trồng cây hàng năm tại xã Thuận Hà, huyện Đắk Song.

1.2.3. Đối tượng nghiên cứu

Đề tài tập trung nghiên cứu và tìm hiểu các vấn đề liên quan đến hiệu quả của việc sử dụng đất trồng cây hàng năm trên địa bàn xã Thuận Hà.

1.2.4. Phạm vi nghiên cứu

- *Thời gian*: + Đề tài được thực hiện từ ngày 10/3 đến ngày 15/6/ 2011.
 - + Số liệu thứ cấp được thu thập trong 3 năm từ năm 2008-2010.
 - + Số liệu sơ cấp được thu thập vào năm 2009 và năm 2010.
- *Địa điểm*: Đề tài được thực hiện tại xã Thuận Hà, huyện Đắk Song, tỉnh Đắk Nông.
- *Nội dung*:
 - + Thực trạng sử dụng đất nông nghiệp tại xã Thuận Hà, huyện Đắk Song.
 - + Hiệu quả kinh tế trong sử dụng đất nông nghiệp cho việc trồng cây hàng năm tại xã Thuận Hà, huyện Đắk Song.

+ Yếu tố ảnh hưởng đến hiệu quả kinh tế của việc sử dụng đất trồng cây hàng năm tại xã Thuận Hà, huyện Đắk Song.

PHẦN 2

CƠ SỞ LÝ LUẬN VÀ THỰC TIỄN

2.1. Cơ sở lý luận

2.1.1. Một số khái niệm cơ bản

**Khái niệm về đất*

Về mặt thuật ngữ khoa học, “đất đai” được hiểu theo nghĩa rộng như sau: “Đất đai là một diện tích cụ thể của bề mặt trái đất, bao gồm tất cả các cấu thành của môi trường sinh thái ngay trên và dưới bề mặt đó bao gồm: khí hậu, bề mặt thổ nhưỡng dạng địa hình, mặt nước (ao hồ, sông, suối, đầm lầy...), các lớp trầm tích sát bề mặt cùng với nước ngầm và khoáng sản trong lòng đất, tập đoàn động vật, thực vật, trạng thái định cư của con người, những kết quả của con người trong quá khứ và hiện tại để lại.”

Đất đai có ý nghĩa vô cùng quan trọng đối với một quốc gia. Luật đất đai của Việt Nam có ghi: “*Đất là tài nguyên quốc gia vô cùng quý giá, là tư liệu sản xuất đặc biệt, là thành phần quan trọng của môi trường sống, là địa bàn phân bố của các khu dân cư, xây dựng các cơ sở kinh tế, văn hóa, xã hội, an ninh quốc phòng.*”

Đất nông nghiệp: Là đất sử dụng vào mục đích sản xuất, nghiên cứu, thí nghiệm về nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản, làm muối và mục đích bảo vệ, phát triển rừng: Bao gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất lâm nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất sản xuất nông nghiệp khác [10].

Diện tích đất canh tác: Là diện tích của thửa đất đó sử dụng vào mục đích trồng cây hàng năm [4].

Diện tích gieo trồng: Là diện tích trồng các loại cây trong một năm, có thể trồng nhiều vụ trong một năm thì diện tích gieo trồng bằng tổng diện tích của các vụ đó [4].

Sản lượng cây trồng: Là toàn bộ sản phẩm chính của một loại cây trồng thu được trên toàn bộ diện tích gieo trồng của cây trồng đó trong một vụ hoặc cả năm (đối

với cây cho sản phẩm quanh năm). Đây là chỉ tiêu tổng hợp của ngành trồng trọt. Sản lượng cây trồng có quan hệ chặt chẽ với năng suất.

Năng suất cây trồng: Là sản phẩm chính của một loại cây trồng thu được bình quân trên một đơn vị diện tích gieo trồng trong một vụ. Đây là chỉ tiêu chất lượng tổng hợp của ngành trồng trọt. Năng suất cao hay thấp sẽ ảnh hưởng tới hiệu quả kinh tế của ngành trồng trọt.

$$\text{Năng suất} = \frac{\text{Sản lượng}}{\text{Diện tích}}$$

Đất trồng cây hàng năm: Theo thông tư số 28/2004/TT-BTNMT ngày 1/11/2004 của Bộ Tài nguyên - Môi trường thì đất trồng cây hàng năm là: đất chuyên trồng các loại cây có thời hạn sinh trưởng từ khi gieo trồng tới khi thu hoạch không quá một năm, chủ yếu để trồng màu, hoa, cây thuốc, mía, đay, gai, cói, sả, dâu tằm, cỏ không dùng trong chăn nuôi.

2.1.2. Đặc điểm chung của hoạt động trồng trọt trong nông nghiệp

Trồng trọt là một ngành trong sản xuất nông nghiệp, do vậy đặc điểm của ngành trồng trọt cũng mang những đặc điểm của sản xuất nông nghiệp và có những đặc điểm cụ thể:

- Sản xuất nông nghiệp được tiến hành trên một địa bàn rộng lớn, phức tạp và còn phụ thuộc nhiều vào điều kiện tự nhiên, mang tính khu vực rõ rệt.
- Trong nông nghiệp ruộng đất là tư liệu sản xuất chủ yếu đặc biệt không thể thay thế được.
- Đối tượng của sản xuất nông nghiệp là những cơ thể sống cây trồng và vật nuôi.
- Sản xuất nông nghiệp mang tính thời vụ cao và chu kỳ sản xuất dài.

2.1.3. Vị trí và đặc điểm của đất trong nông nghiệp

*** Vị trí:** Ruộng đất là tư liệu sản xuất đặc biệt không thể thay thế được trong quá trình sản xuất kinh doanh nông nghiệp. Nó đóng vai trò cố định cho sự tồn tại và phát triển nông nghiệp, vì:

- Ruộng đất là đối tượng lao động khi con người sử dụng công cụ sản xuất tác động vào đất làm thay đổi hình dạng thông qua cày, bừa, lên luống...

- Ruộng đất là tư liệu lao động, khi con người tác động lên đất thông qua các thuộc tính lý, hóa, sinh học và các thuộc tính khác để tác động lên cây trồng

*** Đặc điểm:**

- Đất đai được sử dụng trong nông nghiệp có giới hạn về diện tích.

- Đất đai có vị trí cố định và chất lượng không đồng đều:

+ Việc sản xuất kinh doanh nông nghiệp phải gắn liền với vị trí của đất đai, phải phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội của mỗi vùng và chất lượng đất ngay trên vùng đất đó.

+ Ruộng đất có chất lượng không đồng đều giữa các khu vực và ngay trên cùng 1 cánh đồng. Vì vậy trong quá trình sử dụng cần cải tạo và bồi dưỡng đất nhằm nâng cao năng suất cây trồng.

- Nếu khai thác sử dụng đúng và hiệu quả thì sức sản xuất nông nghiệp không ngừng tăng lên, sức sản xuất của đất đai gắn liền với sự phát triển của lực lượng sản xuất, trình độ thâm canh và biện pháp khoa học kỹ thuật...

2.1.4. Nguyên tắc sử dụng đất trong nông nghiệp

- *Đất đai được sử dụng đầy đủ và hợp lý:* Sử dụng đầy đủ và hợp lý đất đai có nghĩa là đất đai cần được sử dụng hết và mọi diện tích đều được sử dụng và bố trí sử dụng sao cho phù hợp với đặc điểm kinh tế kỹ thuật cho phù hợp với từng loại đất vừa nâng cao năng suất cây trồng vừa giữ gìn bảo vệ độ phì nhiêu của đất.

- *Đất đai được sử dụng có hiệu quả kinh tế cao:* Đây là kết quả của việc sử dụng đất đai đầy đủ và hợp lý. Việc xác định hiệu quả sử dụng đất thông qua tính toán hàng loạt các chỉ tiêu khác nhau như: Năng suất cây trồng, hệ số sử dụng đất, tổng giá trị tính bằng tiền trên một ha đất. Để nâng cao hiệu quả sử dụng đất đai phải thực hiện tốt, đồng bộ các giải pháp kỹ thuật và chính sách kinh tế xã hội trên cơ sở đảm bảo an ninh lương thực.

- *Đất đai được quản lý và sử dụng một cách bền vững:* Sự bền vững ở đây thể hiện về cả mặt số lượng và chất lượng, có nghĩa là đất phải được bảo tồn không những

đáp ứng được nhu cầu của các thế hệ hiện tại mà không ảnh hưởng tới tương lai. Sự bền vững của đất gắn liền với điều kiện sinh thái môi trường. Vì thế cần phải đảm bảo hài hòa phương thức sử dụng đất đai vì lợi ích trước mắt kết hợp với lợi ích lâu dài.

Căn cứ theo Luật đất đai của ban hành năm 2003 của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thì việc sử dụng đất đai phải đảm bảo những nguyên tắc sau đây:

- Đúng quy hoạch, quy hoạch sử dụng đất và đúng mục đích sử dụng đất.
- Sử dụng đất tiết kiệm và có hiệu quả.
- Khai thác hợp lý tài nguyên thiên nhiên và bảo vệ môi trường.
- Người sử dụng thực hiện các quyền, nghĩa vụ của mình trong thời hạn sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

2.1.5. Hiệu quả kinh tế trong sử dụng đất nông nghiệp

2.1.5.1. Khái niệm và bản chất của hiệu quả kinh tế

****Khái niệm hiệu quả kinh tế***

Hiện nay có nhiều quan điểm khác nhau về hiệu quả kinh tế (HQKT), tuy nhiên chúng ta có thể tóm tắt thành 3 loại như sau:

- Quan điểm thứ nhất cho rằng HQKT được xác định bởi tỉ số giữa kết quả đạt được với chi phí bỏ ra (các nguồn nhân lực, vật lực, tiền vốn,...) để đạt được kết quả đó.
- Quan điểm thứ hai cho rằng HQKT được đo bằng hiệu số giữa giá trị sản xuất đạt được và lượng chi phí bỏ ra để đạt được kết quả đó.

$$\text{HQKT} = \text{Kết quả sản xuất} - \text{Chi phí} [3]$$

Quan điểm thứ 3 xem xét HQKT trong phần biến động giữa chi phí và kết quả sản xuất.

Theo quan điểm thứ 3, HQKT biểu hiện ở quan hệ giữa % tăng thêm của kết quả và % tăng thêm của chi phí, hay quan hệ giữa kết quả bổ sung và chi phí bổ sung.

Nếu chỉ đánh giá HQKT ở khía cạnh lợi nhuận thuần túy (kết quả sản xuất kinh doanh – chi phí) thì chưa xác định được năng suất lao động xã hội và so sánh khả năng cung cấp các sản phẩm cho xã hội của các nhà sản xuất có hiệu số giữa kết quả sản xuất kinh doanh và chi phí sản xuất như nhau. Tuy nhiên nếu chỉ tập trung vào các chỉ tiêu tỉ số giữa kết quả sản xuất với chi phí thì lại chưa toàn diện, nó là số tương đối và

chỉ tiêu này chưa phân tích được sự tác động, ảnh hưởng của các yếu tố nguồn lực. Hai cơ sở sản xuất đạt tỉ số trên là như nhau, nhưng ở những không gian, thời gian, điều kiện khác nhau và như vậy HQKT cũng khác nhau.

Vì vậy khi xem xét HQKT chúng ta phải xem xét tất cả các góc độ để có cái nhìn toàn diện, chính xác, tùy theo mục đích và yêu cầu nghiên cứu.

Như vậy khái niệm về HQKT có thể được hiểu như sau:

HQKT là một phạm trù kinh tế thể hiện mối tương quan giữa kết quả và chi phí. Mối tương quan ấy có thể là phép trừ, phép chia của các yếu tố đại diện cho kết quả và chi phí. HQKT phản ánh trình độ khai thác các yếu tố đầu tư, các nguồn lực tự nhiên và phương thức quản lý.

**** Bản chất của hiệu quả kinh tế***

Từ quan niệm trên chúng ta có thể hiểu bản chất của HQKT như sau:

- HQKT là một phạm trù phản ánh mặt chất lượng của các hoạt động kinh tế.
- HQKT là mối tương quan so sánh cả về tuyệt đối và tương đối giữa lượng kết quả đạt được với chi phí bỏ ra. Mục tiêu của các nhà sản xuất và quản lý là với một lượng dự trữ tài nguyên nhất định sẽ tạo ra được một khối lượng sản phẩm lớn nhất.
- HQKT là vấn đề trung tâm nhất của mọi quá trình kinh tế, có liên quan đến tất cả các phạm trù và quy luật kinh tế khác.
- HQKT đi liền với nội dung tiết kiệm chi phí tài nguyên cho sản xuất, tức là giảm tối đa chi phí sản xuất trên cùng một đơn vị sản phẩm tạo ra.
- Bản chất của HQKT xuất phát từ mục đích của sản xuất và phát triển kinh tế xã hội, nhằm đáp ứng ngày càng cao nhu cầu và vật chất và tinh thần của cá thành viên trong xã hội.

Từ bản chất của HQKT ta có thể phân biệt một số khái niệm về HQKth, HQPb và HQKT.

Hiệu quả kỹ thuật: Là số lượng sản phẩm có thể đạt được trên một chi phí đầu vào hay nguồn lực sử dụng và sản xuất trong những điều kiện cụ thể về kỹ thuật hay công nghệ áp dụng vào trong sản xuất. HQKth liên quan đến phương diện vật chất của sản xuất. Nó chỉ ra rằng một đơn vị nguồn lực được dùng vào thì sẽ tạo ra bao nhiêu

đơn vị sản phẩm. Hay nói cách khác, HQKth là khả năng thu được kết quả sản xuất tối đa với những yếu tố đầu vào là cố định. HQKth phụ thuộc nhiều vào bản chất kỹ thuật và công nghệ áp dụng vào sản xuất trong nông nghiệp, kỹ năng của con người cũng như môi trường kinh tế - xã hội mà trong đó kỹ thuật được áp dụng.

Hiệu quả phân bổ: Là chỉ tiêu hiệu quả, trong đó các yếu tố sản phẩm và giá đầu vào được tính để phản ánh giá trị sản phẩm thu thêm trên một đồng chi thêm về đầu vào hay nguồn lực. Thực chất của HQP là HQKth có tính đến các yếu tố về giá của đầu vào và giá của đầu ra. Hay nói cách khác HQP là việc sử dụng các yếu tố đầu vào theo những tỉ lệ nhằm đạt lợi nhuận tối đa khi biết cụ thể các giá trị đầu vào.

Hiệu quả kinh tế: Là phạm trù kinh tế mà trong đó đạt cả HQKth và HQP. Điều đó là hai yếu tố hiện vật và giá trị đều được tính đến khi xem xét việc sử dụng các nguồn lực trong nông nghiệp.

2.1.5.2. Tiêu chuẩn và phương pháp đánh giá hiệu quả kinh tế

****Tiêu chuẩn đánh giá hiệu quả kinh tế***

Tiêu chuẩn HQKT là các quan điểm, nguyên tắc đánh giá HQKT trong những điều kiện cụ thể ở một giai đoạn nhất định. Việc nâng cao HQKT là mục tiêu chung và chủ yếu, xuyên suốt mọi thời kỳ, còn tiêu chuẩn là việc lựa chọn các tiêu chí đánh giá bằng định lượng theo tiêu chí đã lựa chọn cho từng giai đoạn. Mỗi thời kỳ phát triển kinh tế xã hội khác nhau thì tiêu chuẩn để đánh giá HQKT cũng khác nhau. Mặt khác, tùy theo nội dung của hiệu quả mà có tiêu chuẩn đánh giá HQKT quốc dân, HQKT doanh nghiệp. Có thể coi thu nhập tối đa trên một đơn vị chi phí là tiêu chuẩn để đánh giá HQKT hiện nay. Trong các biện pháp phát triển sản xuất thì biện pháp áp dụng tiến bộ kỹ thuật mới có nội dung hết sức quan trọng và được ứng dụng rộng rãi trong phạm vi cả không gian và thời gian. Mục tiêu của các biện pháp áp dụng tiến bộ kỹ thuật nhằm tăng năng suất lao động xã hội để đáp ứng ngày càng cao nhu cầu mọi mặt của con người trên cơ sở tiết kiệm lớn nhất các loại chi phí. Như vậy có thể nói tiêu chuẩn để đánh giá HQKT trong sản xuất nông nghiệp là mức tăng thêm các kết quả sản xuất và mức tiết kiệm về chi phí lao động xã hội.

****Phương pháp đánh giá hiệu quả kinh tế***

Phương pháp tĩnh

Phương pháp tĩnh là phương pháp đánh giá HQKT dựa trên cơ sở so sánh trực tiếp các giá trị đạt được ở đầu ra với giá trị của các nguồn lực ứng trước mà không có sự ảnh hưởng của yếu tố thời giá đến các lượng giá trị đó. Phương pháp này thích hợp cho việc đánh giá HQKT đối với các loại cây trồng hàng năm vì nó có thời gian thu hồi vốn ngắn giá trị đồng tiền thường biến đổi ít. Phương pháp này đơn giản, dễ tính toán. Tuy nhiên vì giá trị đồng tiền biến thiên nên độ chính xác chưa cao.

Phương pháp động

Phương pháp động dựa trên luận điểm cho rằng tiền tệ luôn vận động và sinh lời theo thời gian, một đồng vốn trong những điều kiện bình thường của xã hội tối thiểu cũng sinh lời bằng với tiền gửi ngân hàng. Trên cơ sở đó các chỉ tiêu đánh giá HQKT phải xem xét đến giá trị theo thời gian của đồng tiền.

Đối với việc đánh giá HQKT của việc sử dụng đất đối với cây trồng hàng năm thường áp dụng phương pháp tĩnh vì cây hàng năm có chu kỳ sản xuất kinh doanh ngắn, sự biến thiên về giá trị của nguồn vốn là ít do vậy khi đánh giá HQKT thường áp dụng phương pháp tĩnh. Quan tâm đến các chỉ tiêu như: chỉ tiêu lợi nhuận tuyệt đối, lợi nhuận tương đối, tỷ suất lợi nhuận, doanh thu, tỷ suất lợi nhuận trên chi phí...

2.2. Cơ sở thực tiễn

2.2.1. Tài nguyên đất trên thế giới

Trái đất có bán kính trung bình khoảng 6.371 km, chu vi theo đường xích đạo 40.075 km và diện tích bề mặt trái đất ước tính khoảng 510.000.000 km² (khoảng 51 tỉ ha) Trong đó biển và đại dương chiếm khoảng 36 tỉ ha, còn lại là đất liền và các hải đảo khoảng 15 tỉ ha.

Bảng 2.1: Diện tích đất của các lục địa

Dvt: km²

Đại lục	Diện tích
Châu Á	43.998.920
Châu Phi	29.800.540

Bắc Mỹ	24.320.100
Nam Mỹ	17.599.050
Châu Âu	9.699.550
Châu Úc	7.687.120
Châu Nam Cực	14.245.000

Nguồn: <http://vietsciences1.free.fr/vietscience/giaokhoa/biology/moitruongvaconnguoi/tainguyendat.htm#III>

Theo tính toán của P. Buringh, toàn bộ đất có khả năng canh tác nông nghiệp của thế giới khoảng 3,3 tỉ ha (chiếm 22% tổng số đất liền) còn lại 11,7 tỉ ha (chiếm 78 % tổng số đất liền) không dùng cho sản xuất nông nghiệp. Đất trồng trọt trên thế giới chỉ có 1,5 tỉ ha (chiếm 10% tổng diện tích đất đai).

Về mặt chất lượng thì đất nông nghiệp có năng suất cao chỉ chiếm 14 %, đất có năng suất trung bình chiếm 28% và đất có năng suất thấp chiếm tới 58%. Điều này cho thấy đất có khả năng canh tác nông nghiệp của toàn thế giới là có hạn, diện tích đất có năng suất cao lại quá ít.

Như vậy diện tích đất nông nghiệp trên thế giới ngày càng giảm và dân số ngày càng gia tăng không ngừng.

2.2.2. Tình hình sử dụng đất nông nghiệp tại Việt Nam

Việt Nam là một nước nông nghiệp lấy sản xuất lúa nước làm chính, với hơn 70% số dân sống ở nông thôn, và tỉ lệ hộ nghèo chiếm khoảng 15,25%. Từ chỗ không đủ lương thực đến chỗ là nước đứng thứ nhì về xuất khẩu gạo và nhiều nông phẩm nhiệt đới như cao su, cà phê, tiêu, điều... và gần đây là thủy sản. Như vậy, nông nghiệp, nông thôn Việt Nam đã có một vị trí quan trọng trong nền kinh tế của đất nước.

Theo số liệu thống kê năm 2005, cả nước có 681.547 ha đất nông nghiệp, trong đó, đất sản xuất nông nghiệp chiếm 283.951 ha, đất lâm nghiệp chiếm 393.840 ha, đất nuôi trồng thủy sản là 2.641 ha, đất làm muối chiếm 888 ha, còn lại là đất nông nghiệp khác 227 ha. Đến 01/01/ 2007 tổng diện tích đất nông nghiệp của cả nước là 24.696 ha và đến 01/01/2008 là 24696 ha nhưng với số dân cả nước lên tới 85122,3 nghìn người (tính đến hết 2008), trong đó dân số thành thị là 24.673,7 nghìn người, chiếm 28,97%;

nông thôn là 60448,6 nghìn người, (chiếm 71,04%). Tính đến ngày 1/1/2009 tổng diện tích đất nông nghiệp chỉ còn 9598,8 nghìn ha mà dân số lên tới 86024,6 nghìn người, trong đó dân số thành thị là 25466 nghìn người (chiếm 29,6%), dân số nông thôn là 60558,6 nghìn người (chiếm 70,3%). Do nhu cầu sử dụng đất cho các mục tiêu phát triển kinh tế- xã hội, trong những năm gần đây, diện tích đất nông nghiệp ngày càng giảm mạnh điều này được thể hiện dưới các bảng 2.2 và 2.3

Bảng 2.2: Hiện trạng sử dụng đất nông nghiệp phân theo các vùng
(Tính đến 01/01/2009)

Đơn vị: Nghìn ha

Chỉ tiêu	Tổng	Đất nông nghiệp	Đất lâm nghiệp	Đất chuyên dùng	Đất ở
CẢ NƯỚC	33105,1	9598,8	14757,8	1629,5	633,9
Đồng bằng sông Hồng	2106,3	794,7	461,2	291,0	132,9
Trung du và miền núi phía Bắc	9533,7	1426,4	5220,1	273,2	106,6
Bắc Trung Bộ-Duyên hải miền Trung	9588,6	1765,9	5154,0	463,6	174,2
Tây Nguyên	5464,1	1667,5	3081,8	157,7	45,5
Đông Nam Bộ	2360,5	1393,6	509,3	202,8	63,1
Đồng bằng sông Cửu Long	4051,9	2550,7	331,4	241,2	111,6

Nguồn: <http://www.gso.gov.vn/default.aspx?tabid=386&idmid=3&ItemID=9835>

Bảng 2.3: Cơ cấu sử dụng đất phân theo các vùng
(Tính đến 01/01/2009)

Đơn vị: %

Chỉ tiêu	Tổng DT	Đất nông nghiệp	Đất lâm nghiệp	Đất chuyên dùng	Đất ở
CẢ NƯỚC	100,0	29,0	44,6	4,9	1,9
Đồng bằng sông Hồng	100,0	37,7	21,9	13,8	6,3

Trung du và miền núi phía Bắc	100,0	15,0	54,8	2,9	1,1
Bắc Trung Bộ-Duyên hải miền Trung	100,0	18,4	53,8	4,8	1,8
Tây Nguyên	100,0	30,5	56,4	2,9	0,8
Đông Nam Bộ	100,0	59,0	21,6	8,6	2,7
Đồng bằng sông Cửu Long	100,0	63,0	8,2	6,0	2,8

Nguồn: <http://www.gso.gov.vn/default.aspx?tabid=386&idmid=3&ItemID=9834>

So sánh những số liệu trên qua các năm (từ sau 2005- 2009) cho thấy: diện tích đất canh tác của nước ta hiện thấp nhất thế giới, chỉ khoảng 0,12 ha/người trong khi của Thái Lan là 0,3 ha/người. Xét bình quân, Việt Nam chỉ hơn được các nước như Hàn Quốc, Băng-la Đét, Ai Cập... và thấp hơn Thái Lan 2,5 lần về diện tích đất canh tác, nên để tăng sản lượng thì chúng ta chỉ còn cách tăng năng suất trong khi đó lượng phân bón hoá học sử dụng hàng năm ở nước ta cao gấp 2 lần Thái Lan. Tuy nhiên, do tốc độ đô thị hóa trong quá trình phát triển cùng với phương thức quản lý và sử dụng đất đai, nhất là đất nông nghiệp cũng chưa phù hợp, chưa có hiệu quả đã làm cho tình trạng hạn mức sử dụng đất ngày càng giảm mạnh, đã và đang đặt ra nhiều vấn đề cấp bách cần phải suy nghĩ và tháo gỡ để hướng tới việc sử dụng đất nông nghiệp cho một nền kinh tế phát triển bền vững.

2.2.3. Thực trạng phát triển nông nghiệp ở Tây Nguyên

Tây Nguyên là một vùng đất đỏ bazan màu mỡ, thiên nhiên có nhiều ưu đãi rất thuận lợi cho việc phát triển nông nghiệp theo hướng chuyên canh lớn. Và thực tế, trong những năm qua, sản xuất nông nghiệp ở các tỉnh Tây Nguyên luôn đóng vai trò chủ đạo của toàn ngành kinh tế, chiếm tới hơn 53,97% tỉ trọng toàn ngành kinh tế, thu hút với gần 80% số dân.

Tổng giá trị sản phẩm GDP của khu vực này (tính theo giá năm 2007) đạt tới 22.885.577 triệu đồng (trong đó khu vực công nghiệp - xây dựng chỉ đạt 8.160.902 triệu đồng, khu vực dịch vụ đạt 11.359.264 triệu đồng).

Tốc độ tăng GDP là 11,05%, đóng góp tới 6,28% cho tốc độ tăng GDP của toàn xã hội. Thu nhập bình quân đầu người đạt 8,05 triệu đồng.

Đến nay, diện tích trồng lúa trên toàn vùng luôn ổn định ở mức 205.208 ha; ngô 107.564 ha; sắn 106.909 ha; mía 21.588 ha; các cây công nghiệp như chè, cà phê, cao su, tiêu 746.873ha. Ngoài ra hiện nay cây ca cao cũng dần dần chiếm được lòng tin của người dân Tây Nguyên, cho sản lượng cao.

Tại Đắk Lắk đã hình thành những cánh đồng chuyên canh lúa nước hai vụ; tổng sản lượng lương thực có hạt đạt 868 nghìn tấn (thóc 317 nghìn tấn, ngô 550 nghìn tấn). Đắk Lắk trở thành địa phương có diện tích và sản lượng ngô dẫn đầu Tây Nguyên.

Tỉnh Gia Lai, chỉ tính riêng vụ đông xuân 2007, tổng diện tích gieo trồng đạt trên 22.500 ha, tăng gần hai lần so với vụ trước, năng suất bình quân đạt từ 6,5 - 7 tấn/ha. Tỉnh cũng đã hình thành ba vùng trọng điểm lúa nước ở các huyện Ayunpa, Phú Thiện và Ia Pa, với diện tích hơn 11.000 ha. Trên những cánh đồng ở các vùng chuyên canh này bước đầu đã được cơ giới hóa trong sản xuất.

Tỉnh mới thành lập Đắk Nông, vừa lo củng cố xây dựng hệ thống chính trị và cơ sở hạ tầng, vừa tập trung chỉ đạo quyết liệt phát triển nền nông nghiệp để bảo đảm đời sống cho nhân dân, đến năm 2007 tỉnh đã hình thành được vùng chuyên canh cà phê 70.000 ha, sản lượng 122.000 tấn cà phê nhân; vùng trồng lúa 11.000 ha, sản lượng 54.000 tấn; vùng trồng ngô 30.000ha, sản lượng 165.000 tấn... bình quân lương thực đầu người đạt 502kg, thu nhập bình quân xấp xỉ 10 triệu đồng/năm, tăng trưởng kinh tế hằng năm ở mức 15%, hộ nghèo chỉ còn 14% (toàn vùng là 18,9%)...

Riêng đối với tỉnh Kon Tum thì công cuộc đổi mới trong thời gian qua đã đem những kết quả trên nhiều mặt: Cơ cấu kinh tế chuyển dịch đúng hướng và sự tăng trưởng kinh tế vẫn duy trì được tốc độ cao; một số loại cây trồng, vật nuôi được phát triển phù hợp với điều kiện sinh thái, thổ nhưỡng của từng vùng và có thị trường tiêu thụ tương đối ổn định. Tỉnh đã đưa vào thử nghiệm một số loại giống cây trồng, vật nuôi mới có năng suất cao, chất lượng tốt, làm đa dạng hoá các sản phẩm nông nghiệp; thực

hiện có kết quả các chương trình khuyến nông, khuyến lâm, khai hoang mở rộng diện tích canh tác. Diện tích lúa nước hai vụ cuối năm 2006 tăng gần 2 lần so với năm 2001.

Đối với tỉnh Lâm Đồng, năm 2008 cơ cấu ngành nông nghiệp chiếm tỷ trọng 49,8% tổng giá trị sản xuất toàn tỉnh. Tốc độ tăng trưởng bình quân của các sản phẩm nông sản chế biến khá cao: Chè đạt 3,74%/năm, cà phê đạt 12,6%/năm, hạt điều đạt 32%/năm và rau sấy khô đạt 15,2%/năm. Giá trị sản xuất 1ha canh tác năm 2007 đạt 35 triệu đồng/ha, cao hơn nhiều so với bình quân chung cả nước.

PHẦN 3

ĐẶC ĐIỂM ĐỊA BÀN VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

3.1. Đặc điểm địa bàn nghiên cứu

Thuận Hà là một xã thuộc huyện Đắk Song, tỉnh Đắk Nông, được thành lập theo Nghị định số 155/2007/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 18/10/2007 về việc điều chỉnh địa giới hành chính xã; thành lập xã, thị trấn thuộc các huyện: Đắk R'lấp, Đắk Song, Đắk Glong và Krông Nô, tỉnh Đắk Nông.

3.1.1. Điều kiện tự nhiên

3.1.1.1. Vị trí địa lý

Tổng diện tích tự nhiên toàn xã là 5.643 ha với 07 thôn và 02 bản. Địa giới hành chính xã Thuận Hà:

Phía Đông giáp xã Nam Bình, huyện Đắk Song, tỉnh Đắk Nông.

Phía Tây giáp Vương quốc Campuchia (có đường biên giới dài 7,2 km)

Phía Nam giáp xã Đắk Bukso, huyện Tuy Đức và xã Đắk N'Drung, huyện Đắk Song, tỉnh Đắk Nông.

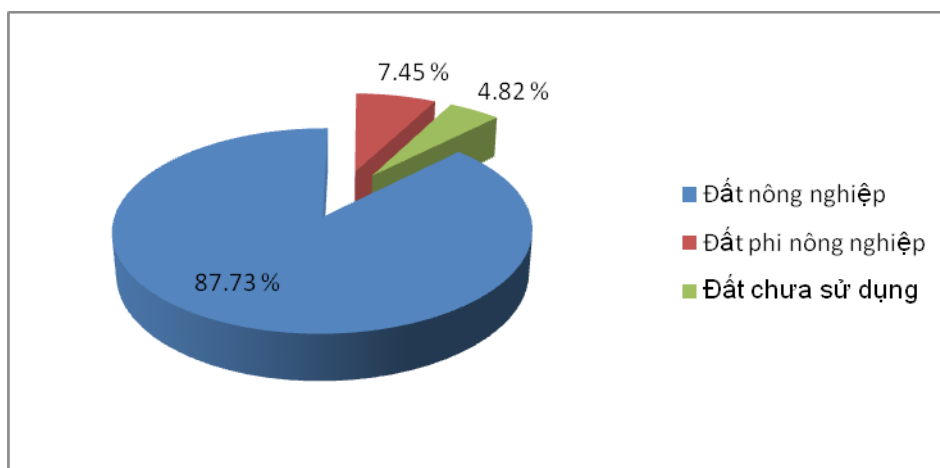
Phía Bắc giáp xã Thuận Hạnh và xã Nam Bình, huyện Đắk Song, tỉnh Đắk Nông.

Là một xã có đường biên giới giáp với Vương quốc Campuchia, nằm cách xa quốc lộ 14, thuộc vùng đồi núi cao nối liền với cao nguyên đất đỏ Di Linh, Lâm Hà nên xã có vị trí chiến lược quan trọng cả về kinh tế và quốc phòng.

3.1.1.2. Địa hình thổ nhưỡng

Xã Thuận Hà nằm trên vùng cao của cao nguyên, có độ cao trung bình 800 mét, với địa hình phức tạp hầu hết là đồi núi, có độ dốc lớn. Đất đai trong vùng hầu hết là đất đỏ Bazan (chiếm 95,64%) chủ yếu là đất mới khai phá, tầng dày 70-100 cm với độ dốc trung bình 8-15⁰, độ phì tự nhiên còn rất cao, nên dễ lấy ngắn nuôi dài, trước mắt có thể phát triển mạnh cây hàng năm, sau đó chuyển dịch sang cây trồng lâu năm. Song vấn đề đặt ra là giá cả bấp bênh, đòi hỏi phải đa dạng hóa cây trồng, bố trí sử dụng đất hợp lý, nâng cao hiệu quả sử dụng đất là những vấn đề cấp bách hiện nay.

Hình 3.1: Cơ cấu các loại đất của xã Thuận Hà, huyện Đắk Song năm 2010



Nguồn: Phòng tài nguyên môi trường huyện Đắk Song

Tổng diện tích đất tự nhiên của xã Thuận Hà là 5643 ha trong đó, tỉ lệ đất nông nghiệp chiếm cao nhất 87,73% (2950,79 ha) tổng diện tích đất tự nhiên, sau đó là đất phi nông nghiệp chiếm 7,45% (420,27 ha) diện tích đất chưa sử dụng còn nhiều chiếm 4,82% (27,94 ha).

3.1.1.3. Thời tiết, khí hậu

* Nhiệt độ:

- Nhiệt độ trung bình hàng năm : 22,3⁰C
- Nhiệt độ trung bình cao nhất : 24⁰C
- Nhiệt độ trung bình thấp nhất : 20⁰C
- Tổng tích ôn năm : 8000⁰C

***Lượng mưa:**

- Lượng mưa trung bình năm : 2.215 mn
- Số ngày mưa trung bình năm : 165 ngày

***Độ ẩm và lượng bốc hơi:**

- Độ ẩm trung bình năm : 85,5%
- Lượng bốc hơi trung bình năm : 952 mn/năm

***Chế độ gió:**

- Tốc độ gió trung bình : 4-5 m/s
- Hướng gió thịnh hành : Hướng Đông Bắc và Tây Nam

Cũng như các tỉnh miền Nam tại xã Thuận Hà rất ít bão, tần suất xuất hiện của các cơn bão là rất thấp, bình quân 1% năm. Đây là lợi thế cho phát triển cây lâu năm của vùng, đặc biệt là các loại cây dễ đổ ngã.

3.1.1.4. Tài nguyên nước

Xã Thuận Hà là một xã thuộc khu vực đầu nguồn, nên không có khả năng xây dựng các công trình thủy lợi lớn, lòng sông hẹp, dốc, khả năng chứa nước nhỏ vì vậy cần phải xây dựng các đập, hồ chứa nước để phục vụ sản xuất. Lượng nước ngầm khá cao, chưa bị khai thác nhiều, trên địa bàn chủ yếu là các giếng đào thủ công.

Trên địa bàn xã có hai suối chính đó là suối Đák Toi, Đák Nrung đã cung cấp hầu hết nước tưới trong mùa khô tại xã.

3.1.1.5. Tài nguyên rừng, thảm thực vật

Độ che phủ của rừng khá ít khoảng 20% tổng diện tích tự nhiên, trong đó hầu hết là rừng sản xuất. Rừng tại xã Thuận Hà chủ yếu là rừng thường xanh nhưng hầu hết ở dưới dạng nghèo hay nghèo kiệt. Diện tích rừng ngày càng giảm mạnh do hiện tượng di dân tự do lấn chiếm rừng làm nương, rẫy.

3.1.2. Tình hình kinh tế

3.1.2.1. Nông, lâm nghiệp

***Nông nghiệp:**

Theo báo cáo về tình hình kinh tế xã hội của xã Thuận Hà năm 2010:

Tổng diện tích cây cà phê 1.153 ha, trong đó diện tích cà phê kinh doanh 981 ha, diện tích trồng mới 12 ha, diện tích kiến thiết cơ bản 160 ha. Tổng sản lượng cà phê nhân xô đạt 2.747 tấn.

Cây hồ tiêu tổng diện tích là 74 ha, trong đó:

- Diện tích kinh doanh 55 ha
- Diện tích kiến thiết cơ bản 14 ha
- Diện tích trồng mới 5 ha
- Tổng sản lượng 220 tấn

****Lâm nghiệp:***

Diện tích đất lâm nghiệp của xã chủ yếu là rừng tự nhiên. Tình trạng chặt phá và lấn chiếm đất rừng diễn ra ngày càng phức tạp, công tác vận động nhân dân quản lý rừng chưa sâu sát, công tác phối hợp giữa các đơn vị chưa nhịp nhàng, còn nhiều bất đồng chồng chéo, tình trạng mua bán đất lâm nghiệp để làm rẫy còn diễn ra nhiều và chưa được xử lý kịp thời đã gây ra những hậu quả đáng tiếc.

Hiện nay một số hộ dân trong xã cũng đã bắt đầu trồng cao su với diện tích nhỏ khoảng 6 ha đang trong giai đoạn trồng mới. Ngoài ra trên địa bàn xã có khoảng 3 ha rừng xoan đang bước vào thời kỳ thu hoạch, chủ yếu các hộ này trồng tự phát

3.1.2.2. Chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản

Tổng đàn trâu, bò toàn xã năm 2010 là 74 con, đàn dê có 76 con, gia cầm các loại 9.000 con, đàn heo có 760 con.

Tổ chức tiêm phòng vacxin chó dại 211 con, tiêm phòng dịch cúm gia cầm đợt I, II năm 2010 được 261 con, bên cạnh đó còn phối hợp cùng các lực lượng kiểm tra chặt chẽ các điểm giết mổ, mua bán gia súc, gia cầm trên địa bàn. Tuyên truyền rộng rãi cho toàn dân cho việc tham gia phòng ngừa, ngăn chặn các dịch bệnh trong chăn nuôi hiện tại trên toàn xã không có dịch bệnh xảy ra.

Diện tích nuôi trồng thủy sản 92 ha sản lượng đạt 30 tấn.

3.1.2.3. Giao thông, thủy lợi

Nhìn chung hệ thống giao thông đường bộ tại xã khá phát triển, với mạng lưới giao thông dày đặc. Trên địa bàn xã có tuyến đường vành đai đi qua, đây là huyết mạch giao thông chính của xã. Tuy nhiên tỉ lệ km đường nhựa là rất ít khoảng 5km, do đó giao thông về mùa mưa rất khó khăn, thường bị lầy, trơn, sạt lở... còn mùa khô thì rất bụi.

Trong năm 2010, xã đã tổ chức vận động nhân dân đóng góp ngày công lao động công ích, tiền và phương tiện tu sửa các đoạn đường giao thông liên thôn, liên xóm thuộc thôn 3 thôn 8 với tổng số tiền là 90 triệu đồng. Xây dựng kế hoạch xây dựng các công trình giao thông và nột công trình thủy lợi.

Tổ chức giải phóng mặt bằng thi công tuyến đường trung tâm cụm xã, tuyến đường xóm 1, xóm 2 thuộc thôn 2.

3.1.2.4. Khuyến nông lâm

Trong năm 2010, xã đã phối hợp với Trạm khuyến nông huyện tổ chức 2 lớp chuyển giao khoa học kỹ thuật chăn nuôi heo có 67 lượt người tham gia và tập huấn chăm sóc cây cà phê, tiêu cho hội cựu chiến binh có 41 hội viên tham gia, 1 lớp về tập huấn cây trồng và chăm sóc cây tiêu tại thôn 4 có 52 lượt người tham gia.

Cũng trong năm 2010, xã đã phối hợp với Trạm bảo vệ thực vật, Trạm khuyến nông huyện mở các lớp tập huấn công tác phòng trừ sâu bệnh cho cây hoa màu và cây công nghiệp, cách sử dụng phân bón và thuốc bảo vệ thực vật cho bà con nhân dân đã có trên 100 lượt người tham gia. Bên cạnh đó xã cũng thường xuyên kiểm tra tình hình sâu bệnh, phát hiện kịp thời sự phát triển của sâu bệnh để có biện pháp phòng trừ không để tình trạng dịch bệnh lây lan trên diện rộng.

3.1.2.5. Sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, thương mại, dịch vụ

Thuận Hà là một xã mới thành lập, lại nằm giáp biên giới nên điều kiện phát triển thương mại dịch vụ - công nghiệp chưa phát triển. Toàn xã có 31 cửa hàng buôn bán lẻ trong đó có 16 cơ sở buôn bán thương mại dịch vụ (có đăng ký, với 27 lao động), cơ khí nhỏ 2 tiệm (có 5 lao động), mộc dân dụng 4 cơ sở (có 6 lao động). Trong

năm qua số hộ buôn bán lẻ có tăng, nhưng một số mặt hàng bán lẻ lại khá hạn chế, kinh doanh chưa ổn định, chất lượng các sản phẩm mặt hàng chưa cao.

Trên địa bàn xã có hai mỏ đá lớn có thể đưa vào khai thác sử dụng. Trong đó một mỏ đá đã được khai thác từ năm 2005 và mỏ đá còn lại đang chuẩn bị đưa vào khai thác.

3.1.3. Lĩnh vực văn hóa xã hội

3.1.3.1. Giáo dục và đào tạo

Toàn xã chỉ có một trường tiểu học và một trường trung học phổ thông. Kết thúc năm học 2009-2010 toàn xã tỉ lệ học sinh đến trường cấp I, II đạt 99%, tỉ lệ học sinh đến lớp đạt 97%. Cơ sở vật chất cho công tác dạy và học cho hệ mầm non chưa được đầy đủ. Công tác dạy và học đã đạt được kết quả cao, 100% giáo viên thể hiện được phương pháp đổi mới dạy và học, có lập trường tư tưởng vững vàng yên tâm công tác, tâm huyết với nghề, chấp hành tốt nội quy, quy chế của nhà trường. Kết thúc năm học có 26 em học sinh bậc tiểu học đạt loại giỏi đạt tỉ lệ 6,9%, học sinh tiên tiến có 36 em. Trung học phổ thông cơ sở có 13 em đạt loại giỏi, 74 em đạt loại khá.

Công tác phổ cập giáo dục luôn được các cấp, ngành quan tâm, trường trung học cơ sở Bế Văn Đàn mở một lớp bồi túc văn hóa có 35 học viên tham gia học tập. Đến nay các trường đã hoàn thành xong chương trình thi kiểm tra học kỳ II đúng như quy định, bên cạnh những thành tích đã đạt được trong năm qua ngành giáo dục xã vẫn còn gặp nhiều khó khăn như điều kiện sinh hoạt của đội ngũ giáo viên còn thiếu thốn, một số phụ huynh học sinh còn xem nhẹ việc học tập của con em mình.

3.1.3.2. Y tế, dân số - trẻ em

Tính đến 1/5/2010 toàn xã có 7 thôn và 2 bản, với tổng số 1024 hộ với 4032 nhân khẩu.

Cơ sở vật chất đang còn tạm bợ nhưng công tác chăm sóc sức khỏe ban đầu cho nhân dân luôn được đảm bảo, số lượng cán bộ làm công tác y tế luôn đảm bảo đến từng thôn, bản, các chương trình, thực hiện đầy đủ kế hoạch hóa gia đình.

- Số bệnh nhân đến khám tại trạm y tế xã 2.901 người, trong đó số bệnh nhân có thẻ bảo hiểm y tế là 69 người, trong đó:

- + Trẻ em dưới 6 tuổi 330 em.
- + Người nghèo: 819 người
- + Khám khác: 1575 người
- + Chuyển viện: 108 người
- + Điều trị tại trạm: 12 người
- Tổ chức tầm màn cho các hộ dân trong toàn xã đạt 82%.

3.1.3.3. Văn hóa xã hội

Thường xuyên tổ chức các hoạt động văn hóa văn nghệ thể dục thể thao nhân các ngày lễ, tết của dân tộc, tổ chức các văn bản pháp luật của nhà nước tới từng thôn, bản, tuyên truyền vệ sinh an toàn thực phẩm, phòng chống cháy nổ, không sinh con thứ 3, cắt dán băng rôn khẩu hiệu...

Phối hợp cùng các ban ngành tổ chức các lớp học tập và làm theo tấm gương đạo đức Hồ Chí Minh, phong trào văn hóa văn nghệ, thể thao, giao lưu văn nghệ chào mừng kỷ niệm 80 năm ngày thành lập Đảng cộng sản Việt Nam. Phối hợp cùng Hội phụ nữ xã tổ chức cho các thôn, bản tham gia một số môn thể thao do huyện tổ chức nhân ngày quốc tế phụ nữ 8/3 và kỷ niệm 120 năm ngày sinh nhật Bác, xã cũng đã tổ chức giải bóng đá cho thanh niên nhân ngày thành lập đoàn 26/3.

Tổ chức cấp phát giấy chứng nhận gia đình văn hóa năm 2009 cho 160 hộ, số gia đình văn hóa 3 năm liên tiếp là 110 hộ, gia đình năm hóa 5 năm liên tiếp có 25 hộ.

Tổng kết 10 năm toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa khu dân cư đã bình xét 5 hộ gia đình và 2 cá nhân tiêu biểu đề nghị UBND huyện khen thưởng.

Tổ chức hướng dẫn đăng ký thôn, bản văn hóa và đã có 2 thôn đăng ký đó là thôn 5 và thôn 7. Xã đã tổ chức cho các gia đình đăng ký gia đình văn hóa, và đã có 475/575 gia đình đạt gia đình văn hóa trên gia đăng ký.

Xã đã phối hợp cùng với phòng văn hóa thông tin huyện tổ chức giao lưu văn hóa văn nghệ và chiếu phim lưu động 1 đêm tại xã chào mừng Đại hội Đảng các cấp tiến tới Đại hội Đại biểu toàn Quốc lần thứ XI của Đảng, bên cạnh đó còn phối hợp với hợp cùng hội cựu chiến binh xã thành lập đoàn văn nghệ tham gia giao lưu cuộc thi “Tiếng hát giai điệu Tổ Quốc” nhân ngày Quốc khánh 2/9. Phối hợp cùng các ban

ngành tổ chức lễ mít tinh tháng an toàn giao thông, được mọi tầng lớp nhân dân địa phương tham gia và đã được mọi người đồng tình hưởng ứng.

3.1.4. Tình hình an ninh quốc phòng

****Quốc phòng:***

Tiến hành phúc tra độ tuổi sẵn sàng thực hiện nghĩa vụ quân sự 102 thanh niên.

- Tổng số phát lệnh sơ khám tuyển tại xã: 75 thanh niên
- Tham gia khám tuyển tại huyện: 62 thanh niên
- Chống khám tuyển nghĩa vụ quân sự: 8 đối tượng, trong đó đã xử lý 2 đối tượng
- Công tác giao quân đạt chỉ tiêu 100% (10 đồng chí)

Tham gia kiểm tra bắn đạn thật, tổng kết huấn luyện đơn vị đạt loại khá. Duy trì tốt chế độ trực chỉ huy, trực trụ sở của lực lượng thường trực, thường xuyên phối hợp lực lượng đồn biên phòng 765 và các đơn vị trên địa bàn, đảm bảo tốt trật tự, an ninh biên giới. Tổ chức đón quân nhân hoàn thành nghĩa vụ quân sự trở về địa phương. Trong năm 2010 không có hiện tượng vượt biên trái phép, xâm nhập, biểu tình, bạo loạn xảy ra trên địa bàn.

****Về tình hình an ninh trật tự***

Nhìn chung tình hình an ninh, chính trị ổn định, trật tự an toàn xã hội được đảm bảo, giải quyết kịp thời các vụ việc mâu thuẫn, tăng cường kiểm tra tạm trú tạm vắng.

Tăng cường công tác đối sổ hộ khẩu cho nhân dân trong toàn xã hiện còn một số thôn chưa đối xong sổ hộ khẩu làm ảnh hưởng đến quyền lợi của người dân.

Năm 2010 xảy ra 12 vụ với tổng số đối tượng tham gia là 26 đối tượng liên quan đến an ninh trật tự, trong đó có 5 vụ trộm cắp tài sản (1 đối tượng), 3 vụ cố ý gây thương tích (19 đối tượng) đã chuyển công an huyện xử lý 5 đối tượng, xử phạt hành chính 32 triệu đồng, nộp ngân sách nhà nước.

Thường xuyên phối hợp với đồn biên phòng 765 và ban xã đội tổ chức tuần tra, kiểm soát, bảo vệ các ngày lễ tết, đảm bảo tính mạng, tài sản của người dân, bảo vệ vùng biên giới.

3.1.5. Thuận lợi và khó khăn đối với trồng trọt

Với điều kiện tự nhiên, kinh tế xã hội của xã Thuận Hà đã có những ảnh hưởng nhất định tới ngành trồng trọt của xã.

Thuận lợi:

- Có diện tích đất nông nghiệp lớn, tạo điều kiện cho nghiệp mở rộng quy mô và sự phát triển của ngành nông nghiệp đặc biệt là đối với các cây trồng hàng năm.

- Điều kiện khí hậu, thời tiết thuận lợi cho phát triển ngành nông nghiệp, đặc biệt là ngành trồng trọt với những cây trồng hàng năm mang tính đặc thù của xã như bắp sù, khoai lang Nhật Bản với năng suất cao.

- Có những sách phát triển kinh tế xã hội hợp lý, với sự quan tâm của các cơ quan và ủy ban nhân dân huyện đã tạo điều kiện cho sự phát triển kinh tế xã hội của xã.

- Có nguồn lao động phổ thông dồi dào, đáp ứng được nhu cầu lao động nông nghiệp của xã.

Khó khăn:

- Do điều kiện tự nhiên đặc thù của xã là một xã biên giới tiếp giáp với nước bạn Campuchia 7,2 km, thuộc vùng sâu, vùng xa cách trung tâm huyện 17 km, đời sống nhân dân còn gặp nhiều khó khăn (chủ yếu là sản xuất nông nghiệp), địa hình phức tạp trong khi đó hệ thống giao thông chưa thực sự phát triển đã gây khó khăn trong việc cung cấp dịch vụ nông nghiệp, hàng hóa nông sản làm còn bị tư thương ép giá.

- Cơ sở hạ tầng chưa phát triển, gây nhiều khó khăn cho sản xuất và tiêu thụ hàng hóa nông sản.

- Hệ thống thương mại dịch vụ kém phát triển, hàng hóa sản xuất ra vẫn còn hiện tượng ép giá.

- Tình hình an ninh trật tự tại xã còn phức tạp, gây nhiều tâm lý hoang mang bất ổn cho người dân đã làm ảnh hưởng năng suất lao động.

- Công tác cấp sổ hộ khẩu, chứng nhận quyền sử dụng đất còn nhiều vướng mắc chưa giải quyết được tận gốc vấn đề, gây ra nhiều tranh chấp kiện cáo đến việc sử dụng đất.

3.2. Phương pháp nghiên cứu

3.2.1. Phương pháp chọn địa điểm nghiên cứu

Đề tài được thực hiện tại xã Thuận Hà, nghiên cứu các vấn đề liên quan đến hiệu quả kinh tế đất sử dụng trồng cây hàng năm. Thuận Hà là một xã có diện tích gieo trồng cây hàng năm lớn như ngô, khoai, sắn, bí đỏ..., chiếm 14,26% diện tích trồng cây hàng năm của huyện Đắk Song (năm 2010), người dân sống chủ yếu dựa vào nông nghiệp. Tuy nhiên Thuận Hà lại là một xã nghèo của huyện, do vậy đề tài nghiên cứu hiệu quả kinh tế sử dụng đất trồng cây hàng năm tại xã Thuận Hà.

3.2.2. Phương pháp thu thập thông tin và số liệu

**Số liệu thứ cấp:*

Số liệu thứ cấp đề tài nghiên cứu được thu thập qua các văn bản đã được xã Thuận Hà và huyện Đắk Song công bố qua các năm: 2008-2010.

Các báo cáo tổng hợp về tình hình kinh tế xã hội an ninh quốc phòng của UBND xã Thuận Hà và UBND huyện Đắk Song, năm 2008- 2010. Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế xã hội của huyện Đắk Song, tỉnh Đắk Nông (giai đoạn 2002-2010), Niên giám thông kê huyện Đắk Song, tỉnh Đắk Nông. Ngoài ra số liệu thứ cấp còn được thu thập từ các tạp chí chuyên ngành, internet

**Số liệu sơ cấp:*

Số liệu sơ cấp được thu thập từ phiếu điều tra nông hộ có trồng cây hàng năm trên địa bàn xã Thuận Hà, huyện Đắk Song, tập trung chủ yếu vào các vấn đề như số lượng lao động, tình hình trang bị phương tiện sản xuất, chi phí và doanh thu bình quân trên 1 ha đất trồng cây hàng năm.

Nội dung của phiếu điều tra gồm:

- I. Thông tin chung về hộ gia đình
- II. Tình hình nông trại

III. Tình hình thu chi đối với sản xuất cây hàng năm

IV. Tín dụng và khuyến nông lâm

**Phương pháp chọn hộ điều tra:*

Xã Thuận Hà có 7 thôn và 2 bản với 1024 hộ dân, tất cả đều có tham gia trồng cây hàng năm và các hộ này phân bố đều trên toàn xã. Với dung lượng mẫu là 1024 hộ tôi chọn mẫu 90 hộ, tương ứng 8,79% dung lượng mẫu, tiến hành điều tra ngẫu nhiên các hộ trong xã.

3.2.3. Phương pháp xử lý số liệu

- Số liệu được xử lý bằng phần mềm Excel.
- Sử dụng phương pháp thống kê kinh tế, thống kê mô tả theo các tiêu chí khác nhau

- Các số liệu thứ cấp sau khi thu thập và tính toán được thể hiện trên các bảng biểu, biểu đồ và đồ thị.

3.2.4. Phương pháp phân tích

- *Phương pháp thống kê mô tả:* Dùng các số tuyệt đối, số tương đối, lượng tăng (+), giảm (-) để mô tả thực trạng sản xuất tại xã Thuận Hà như diện tích đất đai, lao động, nhân khẩu...

- *Phương pháp thống kê so sánh:* Sử dụng các chỉ số để so sánh mức độ biến động của hiện tượng

+ So sánh diện tích, sản lượng của các loại cây trồng hàng năm tại xã Thuận Hà

+ So sánh chi phí, doanh thu, lợi nhuận bình quân trên 1 ha đất trồng cây hàng năm các loại.

3.2.5. Hệ thống chỉ tiêu nghiên cứu

3.2.5.1. Nhóm chỉ tiêu phản ánh hiệu quả kỹ thuật và hiệu quả phân bổ sử dụng đất

**Chỉ tiêu cơ cấu cây trồng*

Chỉ tiêu này cho ta thấy tỷ lệ diện tích canh tác hay gieo trồng các loại cây trồng trên tổng diện tích đất. Chỉ tiêu này được xác định bằng công thức:

$$\text{Cơ cấu cây trồng} = \frac{\text{Tổng diện tích canh tác (hay gieo trồng) của một loại cây}}{\text{Tổng diện tích canh tác (hay gieo trồng) của các loại cây}}$$

*** Chỉ tiêu hệ số sử dụng đất**

- *Hệ số sử dụng đất*: Chỉ tiêu này là số lần trồng bình quân trong năm tính trên một đơn vị diện tích đất canh tác. Được tính theo công thức:

$$H = \frac{D}{C} \quad \text{Trong đó: } H: \text{Hệ số sử dụng đất canh tác (tính bằng lần)}$$

D: Tổng diện tích gieo trồng trong năm

C: Tổng diện tích đất canh tác

Chỉ tiêu cho thấy trình độ kỹ thuật canh tác của các loại cây trên các loại đất khác nhau. Khả năng sử dụng đất về mặt kỹ thuật. Chỉ tiêu này lớn thì chứng tỏ khả năng thâm canh cao và chỉ tiêu liên quan trực tiếp đến diện tích gieo trồng.

*** Chỉ tiêu năng suất cây trồng;**

Chỉ tiêu này được tính bằng công thức

$$\text{Năng suất cây trồng} = \frac{\text{Tổng sản lượng cây trồng}}{\text{Tổng diện tích gieo trồng}}$$

Chỉ tiêu thường được dùng cho một loại cây trồng cụ thể, nó cho ta thấy HQKTh của từng loại cây trồng trên những diện tích cụ thể, phản ánh khả năng của đất đai và trình độ kỹ thuật canh tác. Năng suất cây trồng càng cao càng thể hiện quy mô của ngành trồng trọt. Chỉ tiêu liên quan trực tiếp đến HQKT của từng loại cây trồng trên những đơn vị diện tích nhất định.

3.2.5.2. Nhóm chỉ tiêu phản ánh hiệu quả kinh tế sử dụng đất

- *Giá trị sản xuất (GO)*: Là giá trị tính bằng tiền của các loại sản phẩm tính trên đơn vị diện tích.

$$GO = \sum Q_i * P_i$$

Trong đó: Q_i : khối lượng sản phẩm loại i

P_i : đơn giá tiêu thụ sản phẩm loại i

- *Chi phí trung gian (IC)*: Là toàn bộ các khoản chi phí vật chất thường xuyên và dịch vụ sử dụng trong quá trình sản xuất

$$IC = \sum C_i * J_i$$

Trong đó: C_i là khoản chi phí thứ i

J_i là đơn giá khoản chi phí thứ i chi cho sản xuất

- *Giá trị gia tăng (VA)*: Là phần giá trị tăng thêm được tính trên đơn vị diện tích

$$VA = GO - IC$$

Chỉ tiêu này dùng để so sánh với các yếu tố đầu vào của sản xuất như: vốn, lao động, đất đai... nhằm đánh giá hiệu quả sử dụng các yếu tố này.

- *Phân tích, đánh giá hiệu quả sản xuất, sử dụng các chỉ tiêu: GO/IC , VA/IC , để biết hiệu quả kinh tế sử dụng đất trồng cây hàng năm tại xã Thuận Hà, huyện Đắc Song.*

+ Chỉ tiêu GO/IC là giá trị sản xuất tính theo chi phí trung gian. Chỉ tiêu càng lớn chứng tỏ hiệu quả sản xuất càng cao.

+ Chỉ tiêu VA/IC giá trị gia tăng tính theo chi phí trung gian, là giá trị tăng thêm so với chi phí trung gian. Chỉ tiêu càng lớn chứng tỏ hiệu quả sản xuất càng cao.

PHẦN 4. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

4.1. Thực trạng sử dụng và phân bổ đất tại xã Thuận Hà, huyện Đăk Song

4.1.1. Thực trạng sử dụng đất tại xã Thuận Hà, huyện Đăk Song

Thuận Hà là một xã mới thành lập, còn thiếu thôn về nhân lực và thiết bị, công tác kiểm kê đất đai chỉ mới được thực hiện từ năm 2010 nhờ sự giúp đỡ của UBND huyện Đăk Song. Hiện trạng sử dụng và phân bổ đất cụ thể của xã Thuận Hà được thể hiện trong bảng 4.1

Từ bảng số liệu cho thấy diện tích đất tự nhiên của toàn xã là 5643 ha, trong đó bao gồm 4950,79 ha (87,73%) diện đất dành cho nông nghiệp. Diện tích dành cho nông nghiệp luôn chiếm tỉ trọng cao trong hiện trạng sử dụng đất tại xã. Trong 4950,79 ha đất nông nghiệp thì diện tích đất dành cho trồng cây hàng năm là 1612,84 ha chiếm 28,58% tổng diện tích đất tự nhiên. Diện tích đất trồng lúa của xã cũng rất ít chỉ có 44,19 ha chiếm 0,78% tổng diện tích đất tự nhiên. Diện tích đất trồng lúa ở đây thấp là do nguyên nhân người dân không nhận thức hết được giá trị của cây lúa đem lại, không trú trọng đầu tư phát triển cây lúa. Một số hộ còn san lấp đất sinh (đất dành cho trồng lúa) để trồng các loại hoa màu khác. Người dân ở đây trồng lúa theo kiểu “lúa trời” chỉ gieo sạ xong để đó, không chăm sóc hoặc nếu có thì cũng rất ít, nếu được thì ăn còn mất mùa thì cũng không sao. Diện tích trồng lúa chỉ tập trung nhiều ở thôn 2, tại vì ở đây có con suối chính chảy qua, đảm bảo được nguồn nước, và đất đai ven suối màu mỡ (thường thì bị ngập 3 tháng trong năm)

Diện tích đất phi nông nghiệp của xã là 420,27 ha chiếm 7,45% tổng diện tích đất tự nhiên của toàn xã. Diện tích đất phi nông nghiệp chủ yếu là đất chuyên dùng với 217,02 ha chiếm 3,85% tổng diện tích đất tự. Còn lại là diện tích đất ở, đất nghĩa trang, nghĩa địa, đất sông suối và mặt nước chuyên dùng với tổng diện tích là 205,5 ha.

Diện tích đất chưa sử dụng có 271,94 ha chiếm 4,82% tổng diện tích đất tự nhiên. Đất chưa sử dụng ở đây hoàn toàn là diện tích đất bằng chưa sử dụng. Diện tích đất này chủ yếu những “trảng cỏ” chưa sử dụng, hoặc những đồi bằng phẳng nhưng không có khả năng sản xuất nông nghiệp.

Bảng 4.1: Hiện trạng sử dụng đất tại xã Thuận Hà, huyện Đắk Song năm 2010

Thứ tự	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích (ha)	Tỉ lệ (%)
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		5.643,00	100
1	ĐẤT NÔNG NGHIỆP	NNP	4950,79	87,73
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	SXN	4.025,22	71,33
1.1.1	Đất trồng cây hằng năm	CHN	1.612,84	28,58
1.1.1.1	Đất trồng lúa	LUA	44,19	0,78
1.1.1.2	Đất cỏ dùng vào chăn nuôi	COC	-	-
1.1.1.3	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	1.568,65	27,80
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	2.412,38	42,75
1.2	Đất lâm nghiệp	LNP	898,18	15,92
1.2.1	Đất rừng sản xuất	RSX	695,51	12,33
1.2.2	Đất rừng phòng hộ	RPH	202,67	3,59
1.2.3	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	27,39	0,49
1.4	Đất làm muối	LMU	-	-
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH	-	-
2	ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP	PNN	420,27	7,45
2.1	Đất ở	OTC	40,36	0,72
2.1.1	Đất ở nông thôn	ONT	40,36	0,72
2.1.2	Đất ở tại đô thị	ODT	-	-
2.2	Đất chuyên dùng	CDG	217,02	3,85
2.2.1	Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	CTS	0,50	0,01
2.2.2	Đất quốc phòng	CQP	26,16	0,46
2.2.3	Đất an ninh	CAN	-	-
2.2.4	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	11,57	0,21
2.2.5	Đất có mục đích công cộng	CCC	178,79	3,17

2.3	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	TNN	-	-
2.4	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	1,99	0,04
2.5	Đất sông suối và mặt nước chuyên dùng	SMN	160,90	2,85
2.6	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-	-
3	ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG	CSD	271,94	4,82
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	271,94	4,82
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	-	-
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS	-	-

Nguồn: Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Đắk Song

Diện tích đất trồng cây hàng năm của xã Thuận Hà sẽ ngày càng bị thu hẹp. Một trong những nguyên nhân chính làm cho diện tích canh tác cây hàng năm giảm là do người dân chuyển đổi từ cây hàng năm sang cây lâu năm có giá trị kinh tế cao, đặc biệt là cà phê và tiêu (tiêu và cà phê trong thời gian qua liên tục tăng giá), một số hộ gia đình thấy giá tiêu cao đã chuyển đổi hết diện tích cây hàng năm sang trồng tiêu và tại đây đang hình thành lên phong trào trồng tiêu. Ngoài ra còn một nguyên nhân nữa làm cho diện tích đất trồng cây hàng năm giảm là do sử dụng đất trồng cây hàng năm để làm nhà ở và các mục đích công cộng. Trong năm 2010 và 2011 việc mở rộng trụ sở UBND đã lấy đi 2 ha đất trồng cây hàng năm và thành lập khu dân cư kinh tế mới tại thôn 3 đã cũng lấy đi 10 ha, quy hoạch nghĩa địa mất 5 ha. Tuy nhiên trong những năm qua diện tích cây hàng năm của xã cũng có tăng thêm chủ yếu là do lấn chiếm đất rừng.

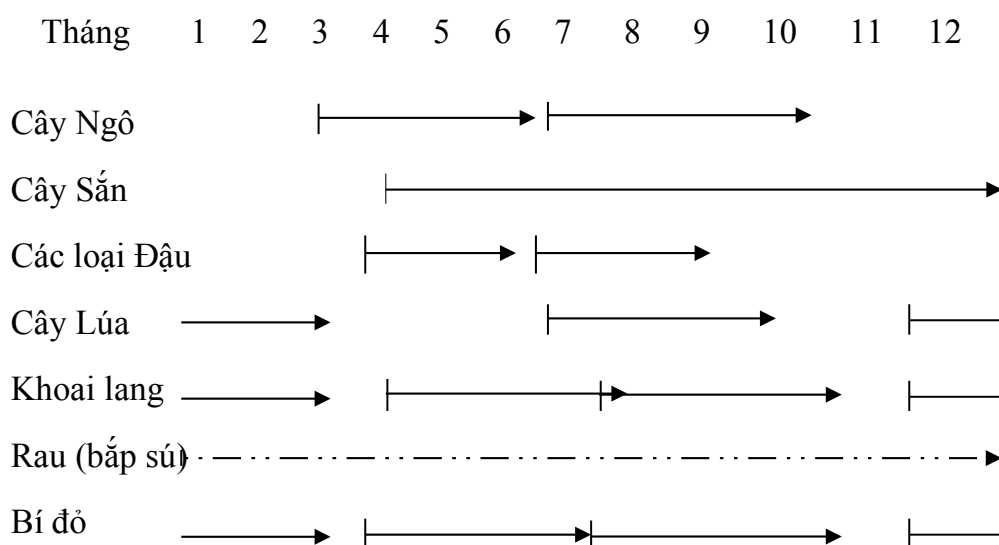
Trong những năm tiếp theo xã Thuận Hà phải có kế hoạch cân đối giữa các diện tích đất các loại nhằm tận dụng hết mọi quỹ đất của xã, tránh tình trạng để cho người dân làm theo phong trào.

4.1.2. Lịch mùa vụ trồng cây hàng năm tại xã Thuận Hà

Nguồn nước phục vụ cho việc gieo trồng cây hàng năm tại xã chủ yếu là nhờ nước mưa là chính, ngoài ra còn tận dụng nước ở những ao hồ nhỏ của hộ dân để phục vụ tưới nước trong mùa khô hay sản xuất trái vụ. Vào mùa khô tình trạng thiếu nước vẫn xảy ra. Do đó trong một năm tại xã Thuận Hà có hai vụ mùa chính đó là vụ 1 (vụ hè – thu), vụ 2 (vụ thu – đông) và một vụ phụ đó là vụ 3 (vụ đông – xuân).

Đối với loại đất dốc (từ 8⁰ trở lên), người dân bố trí các loại cây trồng ưa cạn, chịu hạn tốt như: sắn, lạc, ngô, khoai lang, đậu đỗ các loại.... Phần diện tích đất thấp, người dân thường bố trí trồng các cây lương thực, cây công nghiệp ngắn ngày như: lúa, ngô, khoai, rau... Những mảnh đất mà không lấy được nước từ hệ thống thủy lợi mà chỉ trông chờ vào nước mưa thì chỉ trồng được 2 vụ. Đối với diện tích đất chủ động được nguồn nước, người dân có thể bố trí trồng 2 đến 3 vụ thậm chí lên tới 4 vụ trong năm (bấp sủ). Lúa chủ yếu là trồng ở thôn 2 và trồng được 2 vụ. Thời gian gieo trồng và thu hoạch các loại cây hàng năm được thể hiện trong hình 4.2:

Hình 4.1: Lịch mùa vụ tại xã Thuận Hà



Nguồn: Tổng hợp từ phiếu điều tra.

Đậu các loại:

Đậu các loại bao gồm đậu xanh, đậu đen và đậu lạc không có đậu tương, thời gian trồng đến khi thu hoạch khoảng 3 tháng. Đậu các loại thường được người dân trồng vào cuối cuối tháng 4 khi có lượng mưa ổn định, độ ẩm thích hợp và thu hoạch vào cuối tháng 7 đối với vụ 1. Vụ 2 được trồng từ đầu tháng 7 và thu hoạch vào cuối tháng 10. Đối với đậu lạc thì thường được trồng trong vụ 2 xen canh với ngô. Còn vụ 1 người dân thường trồng đậu đen và đậu xanh, có thể trồng tập trung hoặc xen với các

cây trồng khác. Giống đậu các loại mà người dân sử dụng thường là các giống địa phương, được lấy giống từ vụ trước đó.

Cây ngô:

Cây ngô thường được trồng vào đầu tháng 3 hoặc cuối tháng 3, trồng ngô khi có khoảng 3 đến 4 trận mưa đầu tiên. Một số người còn trồng ngô sớm hơn khoảng 10 -15 ngày, khi xuất hiện 2-3 cơn mưa đầu tiên. Nếu áp dụng kỹ thuật trồng đón mưa thì phải đảm bảo được nguồn nước tưới trong những ngày đầu, làm được như thế thì cây ngô sẽ rất tốt, vì trong những trận mưa đầu mùa chứa nhiều đạm mà đạm lại là yếu tố dinh dưỡng rất quan trọng nhất, đóng vai trò tạo năng suất và chất lượng của bắp ngô. Các giống ngô người dân thường trồng là LVN10, DK888, DK 999, G49... có thời gian sinh trưởng từ 90-105 ngày. Tuy nhiên trên thực tế người dân thường để ngô già hẳn rồi mới thu, như thế ngô sẽ được thành hơn và khi tách hạt sẽ không bị nát và thời gian trồng ngô thường kéo dài từ 3,5-4 tháng. Như vậy tháng 3-4 gieo trồng thì đến tháng 7 hoặc giữa tháng 8 là đã có thể thu. Tiếp theo đó cây ngô có thể được trồng trong vụ 2 với thời gian gieo trồng bắt đầu từ tháng 7-8 và thu hoạch kéo dài tới tháng 11 thậm chí sang tháng 12 khi rảnh rỗi người dân mới thu (sau khi đã hái cà phê xong). Sở dĩ ngô trồng vụ 2 thu muộn là vào lúc này thời tiết đã sang mùa khô, người dân để để cho cây bắp ngô khô tự nhiên trên cây ngô, với lại sau thời gian vụ 2 thường là để cho đất nghỉ ngơi, do vậy họ cũng không cần thu hoạch gấp. Ngoài ra còn một số ít hộ gia đình trồng thêm ngô nếp hoặc “bắp ngọt” tận dụng ở những nơi sinh cận (toàn xã có khoảng 6-8 ha) vào cuối tháng 12 và thu hoạch vào đầu tháng 2-3 năm sau.

Cây sắn:

Cây sắn được người dân trồng muộn hơn cây ngô khoảng 20 -25 ngày, chỉ trồng thực sự khi có mưa ổn định và độ ẩm của đất đạt yêu cầu. Thời gian trồng chủ yếu là vào đầu tháng 4 và cuối tháng 5. Giống sắn mà người dân trồng chủ yếu có nguồn gốc từ Bình Phước và thường để giống từ vụ này sang vụ khác. Thời gian thu hoạch sắn thường vào tháng 12 hoặc tháng 1 năm sau.

Cây lúa:

Vụ Hè Thu: Gieo sạ từ cuối tháng 6 đến 15/7 để đảm bảo thu hoạch cơ bản trong tháng 9, chậm nhất là vào tháng 10 hàng năm

Vụ Đông Xuân : Vụ 2 gieo trồng trong khoảng tháng 11 năm nay đến tháng 3 năm sau là có thể thu hoạch

Khoai lang:

Thời gian từ khi bắt đầu trồng khoai lang cho đến khi thu hoạch là 4 tháng, dài hơn so với trồng ngô. Khoai lang vụ 1 được bắt đầu từ tháng 4 và thu hoạch vào cuối tháng 7 đầu tháng 8. Vụ 2 được trồng từ tháng 8 và thu vào khoảng cuối tháng 11 đầu tháng 12. Ngoài ra người dân còn tận dụng một diện tích đất sinh cạn, đất có nguồn nước thuận lợi để trồng khoai lang trái vụ và thời gian trồng từ tháng 11 – 12 năm nay, thu hoạch vào đầu tháng 3 năm sau. Giống khoai lang mà người dân trồng thường là khoai Nhật, được lấy giống từ Buk So và Lâm Đồng. Đối với vụ 1 thì dây khoai được ươm dưới sinh, còn dây khoai vụ 2 thì được tận dụng từ vụ 1 còn vụ 3 thì lấy giống từ vụ 2.

Rau (bắp sù):

Cây rau cải bắp (bắp sù) là loại cây mới được người dân đưa vào sản xuất. Cây rau có thể trồng được ở tất cả các thời điểm trong năm. Thời gian sinh trưởng của cây rau từ 2,5-3 tháng do vậy nếu canh tác tốt người dân có thể trồng 4 vụ trên một diện tích đất nhất định. Người dân thường trồng rau gối vụ (liên tiếp) trong năm nhằm đề phòng rủi ro về giá. Như vậy tại bất kỳ thời điểm nào trong năm cũng sẽ đều trồng được rau, miễn sao đảm bảo được nguồn nước. Nguồn nước quyết định trực tiếp có nên trồng rau hay không, bởi vì cây rau cần nước rất nhiều đặc biệt là giai đoạn cuộn bắp (trung bình 1 ngày cần 4-5 lít nước), nguồn nước để trồng rau chủ yếu được lấy từ các ao hồ nhỏ của hộ gia đình.

Cây Bí đỏ:

Cây bí đỏ ở đây bao gồm hai loại chính đó là bí đỏ và bí đậu. Cũng tương tự như khoai lang cây bí vụ 1 được trồng vào 4 và thu hoạch vào khoảng cuối tháng 7

đầu tháng 8. Vụ 2 được trồng từ tháng 8 và thu vào khoảng cuối tháng 11 đầu tháng 12. Ngoài ra người dân còn tận dụng một diện tích đất sinh cạn, đất có nguồn nước thuận lợi để trồng bí đậu trái vụ và thời gian trồng từ tháng 11-12 năm nay, thu hoạch vào tháng 3 năm sau.

4.2. Thông tin chung về các hộ điều tra

Đề tài tiến hành điều tra 90 hộ tại xã Thuận Hà đây là những hộ có tham gia sản xuất trồng cây hàng năm và phân bố đều trên toàn xã.

4.2.1. Thông tin về chủ hộ và tình hình trang bị phương tiện sinh hoạt

4.2.1.1. Nhân khẩu và lao động

Nhân khẩu và lao động là một trong những yếu tố quan trọng trong sản xuất nông nghiệp. Nó tác động, ảnh hưởng trực tiếp đến quá trình sản xuất và tạo ra sản phẩm cho xã hội, ảnh hưởng đến sự phát triển kinh tế-xã hội của một địa phương hay một quốc gia nhất định. Nhân khẩu và lao động của xã Thuận Hà được thể hiện trong bảng sau:

Bảng 4.2: Tình hình về nhân khẩu và lao động của xã Thuận Hà, năm 2010

Các chỉ tiêu		Đơn vị tính	Số lượng
Giới tính chủ hộ	Nam	Người	80,00
	Nữ	Người	10,00
Bình quân nhân khẩu nông nghiệp/hộ		Người/hộ	3,94
Bình quân lao động nông nghiệp/hộ		Lao động/hộ	2,41
Bình quân học sinh/hộ		Học sinh/hộ	1,43
Ngành nghề khác/hộ		Người/hộ	0,10
Diện tích đất trồng cây hàng năm/lao động nông nghiệp		Ha/lao động	0,20

Nguồn: Tổng hợp từ phiếu điều tra

Qua số liệu điều tra cho thấy tỉ lệ các hộ có chủ hộ là nữ là rất thấp chỉ chiếm 11,11% trong khi đó các hộ có chủ hộ là nam chiếm đến 88,89%. Đa số những hộ có chủ hộ nữ là những hộ gia đình có chồng bị chết hoặc bị bệnh. Từ thực tế trên cũng cho thấy công tác bình đẳng giới tại xã Thuận Hà chưa thực sự có hiệu quả, chưa trú

trọng đến vai trò của nữ giới trong sản xuất nông nghiệp nông thôn. Qua một khảo sát thực tế trên địa bàn cho thấy người vợ trong gia đình thường là người quyết định lựa chọn giống, phân bón, các loại cây trồng... và đồng thời họ cũng là những người thực hiện các công việc chính trong sản xuất trồng các cây hàng năm như: gieo trồng, bón phân, làm cỏ, thăm vườn... là chủ yếu.

Cũng qua số liệu điều tra đã chỉ ra được số nhân khẩu nông nghiệp bình quân/hộ là 3,94 người. Trong đó bình quân lao động nông nghiệp/hộ là 2,41 người, số học sinh trên/hộ là 1,43 người còn lại là có các ngành nghề khác (chiếm 2,54%). Cũng qua số liệu điều tra cho thấy bình quân 1 lao động nông nghiệp sẽ có 0,2 ha đất trồng cây hàng năm.

4.2.1.2. Tình hình trang bị phương tiện sinh hoạt

Trang bị phương tiện sinh hoạt của các hộ gia đình một phần nào đó nói lên mức sống và khả năng tiếp thu khoa học kỹ thuật trong sản xuất nông nghiệp. Tình hình trang bị phương tiện sinh hoạt của các hộ được điều tra quy đổi ra tiền được thể hiện trong bảng sau:

Bảng 4.3: Tình hình trang bị phương tiện sinh hoạt

Chỉ tiêu	Số lượng (chiếc)		Giá trị (VNĐ)	
	Tổng	Bình quân/hộ	Tổng	Bình quân/hộ
Xe máy	95	1,06	1.170.500.000	13.005.556
Ti vi	17	0,19	14.400.000	160.000
Xe đạp	17	0,19	14.400.000	160.000
Cassette	04	0,04	2.300.000	25.556
Đầu Video	56	0,62	59.990.000	666.556
Khác	11	0,12	25.500.000	283.333
Tổng			1.287.090.000	14.301.000

Nguồn: Tổng hợp từ phiếu điều tra

Qua số liệu điều tra 90 hộ gia đình cho thấy tổng giá trị thành tiền của các trang thiết bị sinh hoạt bình quân cho các hộ là 14.301.000 đồng/hộ. Trong đó bình quân mỗi hộ gia đình có khoảng 1,06 chiếc xe máy, tổng giá trị của xe máy là 1.170.500.000 đồng chiếm 90,94% tổng giá trị các phương tiện sinh hoạt. Đối với khu vực miền núi đặc biệt là xã Thuận Hà thì xe máy được coi như một phương tiện không

thể thiếu được trong mỗi gia đình bởi vì xe máy có khả năng hoạt động linh hoạt cao (thích hợp với địa hình hiểm trở, dùng để đi rẫy, đi chơi) có thể tới những khu vực mà ô tô không thể đi tới được, bên cạnh đó giá bán của một chiếc xe máy cũng không phải là quá cao so với mức thu nhập bình quân của người dân. Ngoài ra xe máy còn được dùng để chuyên chở hàng hóa như phân bón, giống, vật tư nông nghiệp... đi ra rẫy, do vậy xe máy đóng vai trò lớn trong cuộc sống của bà con tại đây.

Tuy nhiên tỉ lệ tivi trên hộ ở đây còn thấp, số liệu điều tra cho thấy tỉ lệ các hộ có tivi chiếm 18,89%, hay khoảng 5 đến 6 hộ gia đình thì mới có một hộ có tivi. Tổng giá trị tivi của các hộ chiếm 1,12% tổng giá trị các phương tiện sắm trong gia đình của các hộ điều tra. Điều này cũng cho thấy giải trí và thông tin ở đây là thấp, chưa đáp ứng được nhu cầu hiện nay. Một trong những nguyên nhân chủ yếu khiến cho tỉ lệ tivi ở đây thấp là do đường điện chưa kéo về tới các thôn, hộ gia đình trong toàn xã, chưa tới 70% hộ gia đình được dùng điện. Đây cũng là một trong những khó khăn của xã để nâng hiệu quả sản xuất nông nghiệp. Bởi vì, khi muốn đưa một mô hình, hay giới thiệu một chính sách của chính phủ về phát triển nông thôn thì không có cách nào hiệu quả hơn thông tin trên các phương tiện đại chúng mà đặc biệt là tivi thông qua các trang tin địa phương của huyện. Hiện nay trên truyền hình có rất nhiều chương trình dành cho bà con nông dân như: thời tiết nông vụ, thị trường nông sản, khuyến nông, làm giàu không khó... nhưng tất cả các chương trình trên không thể phát huy hiệu quả khi tỉ lệ tivi bình quân trên hộ là rất thấp, trong khi đó đường dây internet tại xã cũng hoàn toàn không có.

Cũng từ số liệu điều tra cho ta thấy tỉ lệ hộ gia đình có xe đạp là 18,89%, chủ yếu xe đạp mà các hộ ở đây sắm là dùng để cho con em đi học, một số ít thì coi đó là phương tiện giao thông chính của mình. Còn tỉ lệ các hộ có Cassette là 4,44% (4 hộ), còn các hộ có trang thiết bị phương tiện sinh hoạt khác là 12,22% (11 hộ).

4.2.2. Năng lực sản xuất và tình hình trang bị phương tiện sản xuất

4.2.2.1. Năng lực sản xuất của hộ

Năng lực sản xuất được thể hiện qua nhiều tiêu chí khác nhau, trong đó chỉ tiêu về quy mô diện tích có ý nghĩa quyết định đến khả năng sản xuất, nâng cao hiệu quả

kinh tế đất sử dụng cây hàng năm. Quy mô diện tích sẽ quyết định lên áp dụng các biện pháp kỹ thuật như thế nào, quy trình ra sao, hướng sản xuất là gì? Đối với xã Thuận Hà thì quy mô diện tích đất giành cho trồng trọt của các hộ điều tra được thể hiện trong bảng 4.4

Bảng 4.4: Diện tích đất dành cho sản xuất nông nghiệp của các hộ năm 2010

ĐVT: ha

Chỉ tiêu	Diện tích/hộ
Đất trồng cây lâu năm	1,09
Đất trồng cây hàng năm	0,47
Tổng	1,56

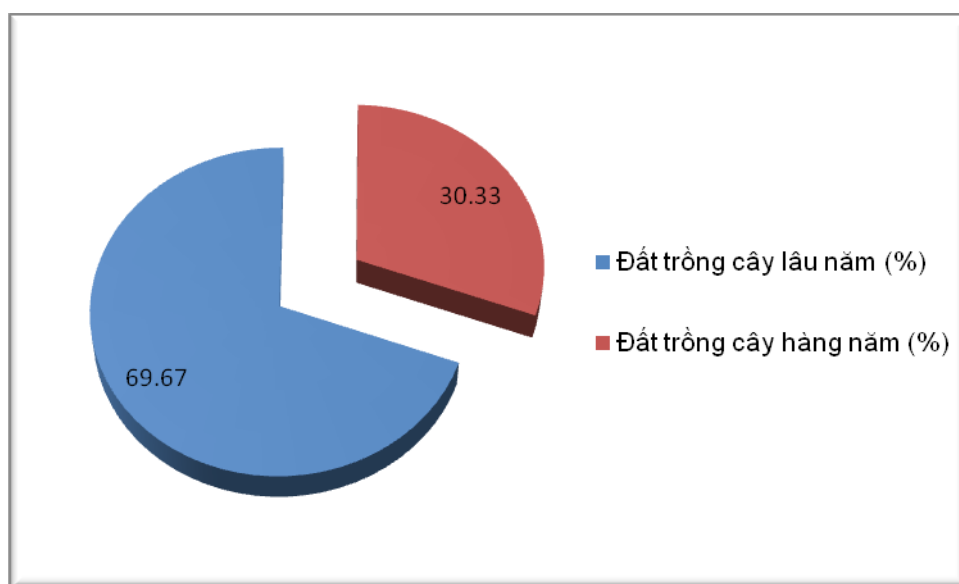
Nguồn: Tổng hợp từ phiếu điều tra

Qua số liệu điều tra cho thấy diện tích đất dành cho trồng trọt của một hộ gia đình bình quân là 1,56 ha. Trong đó diện tích đất dùng cho trồng cây lâu năm bình quân của một hộ là 1,09 ha và diện tích đất cho trồng cây hàng năm chỉ đạt bình quân 0,47 ha/ hộ. Từ đó cho ta thấy tỉ lệ diện tích đất trồng cây lâu năm/ đất trồng cây hàng năm của các hộ điều tra là 2,3 lần. Tỉ lệ đất dành cho trồng cây hàng năm/hộ tại xã còn thấp điều này cũng gây ảnh hưởng đối với việc áp dụng kỹ thuật và phương tiện hiện đại trong sản xuất. Từ đó làm cho chi phí một đơn vị hàng hóa nông nghiệp sản xuất ra bị đẩy lên cao, khiến cho giá thành tăng, khiến cho giảm hiệu quả kinh tế của các loại cây trồng hàng năm và cuối cùng sẽ làm giảm QHKT sử dụng đất trồng cây hàng năm. Việc sản xuất nhỏ lẻ cũng sẽ làm giảm tính cạnh tranh của các hàng hóa nông sản, đặc biệt trong xu thế hội nhập kinh tế quốc tế như hiện nay.

Nguyên nhân chính của diện tích đất trồng cây hàng năm/hộ gia đình thấp là quỹ đất dành cho nông nghiệp ngày càng bị thu hẹp, chuyển đổi mục đích sử dụng đất từ nông nghiệp sang đất thổ cư, kinh doanh trong khi tốc độ tăng dân số lại rất nhanh đặc biệt là tăng dân số cơ học (các luồng dân di cư đổ về). Một trong những nguyên nhân nữa là do người dân chưa thực sự chú trọng đến việc trồng cây hàng năm và xem đó như là giải pháp trước mắt tạm thời, chưa đánh giá đúng hiệu quả kinh tế của việc trồng cây

hàng năm đem lại trên mảnh đất của chính mình. Do vậy người dân đã “thi nhau” trồng các loại cây công nghiệp dài ngày như là cà phê, tiêu, cao su và coi các cây này như là những cây siêu lợi nhuận, có thể tạo ra vàng trên mảnh đất của họ. Thực tế cho thấy các cây công nghiệp dài ngày lại cần một khoảng vốn đầu tư lớn trong thời gian dài, thậm chí có cây được mệnh danh là cây “quý tộc” (cà phê), nếu nguồn vốn đầu tư ít sẽ ảnh hưởng nghiêm trọng tới năng suất và gây mất mùa. Đó không phải là những cây phù hợp với điều kiện của một vùng mà tỉ lệ hộ nghèo còn chiếm tới 16,2% như hiện nay, điều kiện kinh tế nguồn lực, và vốn còn nhiều hạn chế.

Hình 4.2: Tỷ lệ (%) các loại đất dành cho trồng trọt của các hộ điều tra năm 2010



Nguồn: Tổng hợp từ phiếu điều tra

Qua bảng số liệu cũng cho thấy diện tích đất dành cho trồng cây hàng năm chiếm 30,33% (42,6 ha), còn diện tích đất trồng trọt dành cho cây lâu năm chiếm 69,67% (97,85 ha). Điều này được thể hiện cụ thể trong hình 4.1

4.2.2.2. Tình hình trang bị phương tiện sản xuất

Trang bị phương tiện sản xuất sẽ giúp nâng cao năng suất lao động, làm tăng QHKT. Tình hình trang bị phương tiện sản xuất của các hộ điều tra quy đổi ra tiền được thể hiện trong bảng 4.5: Giá trị trang bị phương tiện sản xuất của các hộ điều tra tính bình quân cho 1 ha đất trồng cây hàng năm, năm 2010.

Bảng 4.5: Giá trị trang bị phương tiện sản xuất của các hộ điều tra tính bình quân cho 1 ha đất trồng cây hàng năm, năm 2010

Phương tiện sản xuất	Giá trị (đồng)	Cơ cấu (%)
Xe cày	5.516.432	37,60
Xe cày	1.807.512	12,32
Bừa	70.423	0,48
Bình phun thuốc	552.817	3,76
Máy bơm nước	2.600.939	17,72
Máy xịt thuốc	421.362	2,87
Máy cắt cỏ	159.624	1,08
Ống tưới	2.974.178	20,27
Ống xịt thuốc	568.075	3,87
Tổng	14.671.362	100,00

Nguồn: Tổng hợp từ phiếu điều tra

Qua số liệu điều tra cho thấy tổng giá trị trang bị phương tiện sản xuất tính cho 1 ha đất trồng cây hàng năm là 14.671.362 đồng. Con số này còn thể hiện khả năng cơ giới hóa của người sản xuất, mua sắm các trang thiết bị phục vụ cho gieo trồng, chăm sóc, thu hoạch các loại cây hàng năm. Cũng qua khảo sát thực tế cho thấy giá trị chủ yếu của trang bị phương tiện sản xuất là xe cày dùng để chở phân bón, giống, nông sản, lao động... 5.516.432 đồng/ha chiếm 37,65% tổng giá trị phương tiện sản xuất. Tiếp đến là phương tiện dùng để tưới bao gồm máy bơm nước và ống tưới, giá trị trang bị của máy bơm nước là 2.600.939 đồng/ha (chiếm 17,72%) và ống tưới là 2.974.178 đồng/ha, tương ứng 20,27% tổng giá trị trang bị (một chiếc máy nổ có giá từ 5-10 triệu đồng, đường ống phục vụ cho tưới khoảng 4 triệu, củ bơm khoảng 1,2 triệu). Tuy nhiên toàn bộ các trang thiết bị trị trên không chỉ đơn thuần là để phục vụ các loại cây trồng hàng năm, nó còn được sử dụng cho việc tưới cà phê, tiêu, hay máy nổ có thể lắp vào xe cày để chuyên chở.... Nếu muốn tăng vụ sản xuất, sản xuất trái vụ thì phải đảm bảo nguồn nước để trồng cây, khi đó nhóm phương tiện để tưới nước không thể thiếu được. Khi cơ giới hóa cao sẽ là điều kiện để tăng năng suất lao động, nhưng diện tích đất

trồng cây hàng năm ở đây lại rất nhỏ chỉ đạt 0,47 ha/hộ do vậy tăng tỉ lệ cơ giới hóa mà không trú trong tăng quy mô về diện tích thì tác dụng sẽ ngược lại, sẽ làm tăng thêm chi sản xuất, vì không khai thác hết khả năng của các thiết bị sản xuất. Do vậy cần kết hợp tăng cả hai chỉ số này bằng cách người nông dân phải tự liên kết, hợp tác với nhau trong sản xuất.

4.3. Hiệu quả kinh tế sử dụng đất trồng cây hàng năm tại xã Thuận Hà

4.3.1. Hiệu quả kỹ thuật – hiệu quả phân bổ

4.3.1.1. Hệ số sử dụng đất

Hệ số sử dụng đất trong nông nghiệp có ý nghĩa vô cùng quan trọng, nó phản trình độ khai thác sử dụng đất về mặt số lượng. Hệ số sử dụng đất trồng cây hàng năm của xã Thuận Hà được thể hiện trong bảng sau:

Bảng 4.6: Hệ số sử dụng đất trồng cây hàng năm

Chỉ tiêu		Năm 2010
Lúa (nước)	Diện tích canh tác (ha)	44,9
	Diện tích gieo trồng (ha)	34
	HSSDD (lần)	0,76
Cây hàng năm trồng trên cạn	Diện tích canh tác (ha)	1567,92
	Diện tích gieo trồng (ha)	2403
	HSSDD (lần)	1,53

Nguồn: UBND xã Thuận Hà

Qua bảng số liệu cho thấy HSSDD đối với đất trồng lúa 0,76 lần. Điều đó cho thấy diện tích đất trồng lúa bị bỏ hoang còn nhiều, chưa phát huy được hết lợi thế của đất dành cho trồng lúa. Trong những năm tới chính quyền xã cần phải có những chính sách phù hợp để khai thác hết những diện tích đất trồng lúa bị bỏ hoang hiện nay. Đối với những diện tích cho năng suất thấp, không thích hợp đối với cây lúa thì có thể chuyển đổi mục đích sử dụng, như đào ao nuôi cá.

Đối với nhóm cây trồng trên cạn HSSDD là 1,53 lần. Đây cũng là con số khiêm tốn tại đây. Ngoài cây sắn có HSSDD bằng 1 (diện tích trồng sắn là 16,16%) [hình 4.3] còn lại những cây trồng có thể trồng được 2 vụ trong năm thậm chí có thể lên 4 lần

trong năm (rau bắp sú). Điều đó cũng cho thấy diện tích đất chỉ trồng được 1 vụ ở đây là chủ yếu, còn lại vụ 2 bị bỏ hoang.

Nhìn chung HSSDD của những cây hàng năm tại xã Thuận Hà là chưa cao, diện tích đất trồng được 1 vụ còn nhiều, điều này là do thiếu nước và thiếu phương tiện kỹ thuật sản xuất và một trong những nguyên nhân nữa là diện tích trồng sắn còn nhiều, sắn là loại cây trồng công nghiệp hàng năm, HSSDD của cây chỉ là 1.

4.3.1.2. Năng suất cây trồng - Năng suất đất đai

Năng suất đất đai là một trong những chỉ tiêu quan trọng góp phần tăng HQKT sử dụng đất trồng. Khi nói đến năng suất đất đai thì người ta thường gắn liền với năng suất cây trồng, vì cây trồng được trồng trực tiếp trên đất đai, nó phản ánh khả năng sản xuất của đất (độ màu mỡ, hàm lượng dinh dưỡng, chất lượng đất).

Năng suất cây trồng trên địa bàn xã Thuận Hà trong thời gian qua có nhiều biến động, cụ thể được thể hiện trong bảng 4.7: Diện tích, năng suất, sản lượng các loại cây trồng qua các năm .

Qua bảng số liệu đã chỉ ra, NS của đất trồng lúa luôn biến động qua các năm, cụ thể NS của cây lúa qua các năm 2008 (4,92 tấn/ha), 2009 (3 tấn/ha), 2010 (5,29 tấn/ha. Tốc độ tăng NS năm 2009 chỉ đạt 61,04% so với năm 2008, nhưng sang năm 2010 thì NS lúa tại xã lại tăng lên đáng kể 5,59 tấn/ha tương ứng với tốc độ tăng 176,47% so với năm 2008. Năng suất lúa của xã chưa cao vì không chủ động được nguồn nước trong sản xuất lúa, những ruộng lúa nằm sát những suối lớn thì mới có khả năng sản xuất và cho năng suất cao, còn lại thường bị khô hạn về mùa khô, ở đây không có một công trình thủy lợi nào dành cho sản xuất lúa, nếu có cũng chỉ là những kênh mương nhỏ do bà con tự xây dựng thủ công. Nhìn chúng năng suất lúa tăng trong 3 năm, nhưng diện tích lúa lại giảm. Năm 2009 diện tích gieo trồng đã giảm 22 ha so với năm 2008 và sang năm 2010 thì diện tích gieo trồng tăng 9 ha so với năm 2009, như vậy trong 3 năm diện tích gieo trồng lúa đã giảm 13 ha. Đây là kết quả của việc chuyển đổi cơ cấu cây trồng của xã từ những diện tích lúa kém NS sang những loại cây trồng khác phù hợp hơn hoặc đào ao nuôi cá, làm hồ chứa nước, đem lại hiệu quả kinh tế cao hơn,

chỉ giữ lại những diện tích canh tác có điều kiện thuận lợi, tăng thêm trình độ thâm canh để tăng NS của cây lúa. Diện tích gieo trồng lúa của xã có giảm, nhưng NS lúa lại tăng khiến cho sản lượng lúa cũng biến động theo, sản lượng lúa của xã qua các năm 2008, 2009, 2010 lần lượt là 231 tấn, 75 tấn và 180 tấn.

Bảng 4.7: Diện tích, năng suất, sản lượng các loại cây trồng chính qua các năm.

Loại cây	Năm 2008	Năm 2009	Năm 2010	So sánh			
				2009/2008		2010/2009	
				±Δ	Tốc độ tăng (%)	±Δ	Tốc độ tăng (%)
DIỆN TÍCH GIEO TRỒNG (ha)							
Lúa	47	25	34	-22	53,19	9	136,00
Ngô	448	475	711	27	106,03	236	149,68
Khoai lang	720	810	865	90	112,50	55	106,79
Rau các loại	35	075	87	40	214,29	12	116,00
Bí đỏ	245	245	311	0	100,00	66	126,94
Đậu đỗ	101	101	110	0	100,00	9	108,91
Đậu lạc	100	100	115	0	100,00	15	115,00
Sắn	147	41	150	-106	27,89	109	365,85
NĂNG SUẤT CÂY TRỒNG (tấn/ha)							
Lúa	4,91	3,00	5,29	-1,91	61,04	2,29	176,47
Ngô	5,71	6,01	5,54	0,30	105,30	-0,48	92,09
Khoai lang	12,11	12,13	11,06	0,01	100,10	-1,06	91,25
Rau các loại	9,94	5,76	7,36	-4,18	57,93	1,60	127,71
Bí đỏ	11,26	12,00	10,63	0,74	106,56	-1,37	88,59
Đậu đỗ	1,53	2,08	1,36	0,54	135,48	-0,72	65,58
Đậu lạc	2,46	2,46	2,35	0,00	100,00	-0,11	95,44
Sắn	20,94	13,00	11,67	-7,94	62,09	-1,33	89,74
SẢN LƯỢNG CÂY TRỒNG (tấn)							
Lúa	230,77	75,00	179,86	-155,77	32,50	104,86	239,81
Ngô	2558,08	2854,75	3938,94	296,67	111,60	1084,19	13,98
Khoai lang	8719,20	9825,30	9566,9	1106,10	112,69	-258,40	97,37
Rau các loại	347,90	432,00	640,32	84,10	124,17	208,32	148,22
Bí đỏ	2758,70	2940,00	3305,93	181,30	106,57	365,93	112,45
Đậu đỗ	154,53	210,08	149,60	55,55	135,95	-60,48	71,21
Đậu lạc	246,00	246,00	270,25	0	100,00	24,25	109,86
Sắn	3078,18	533,00	1750,50	-2545,18	17,32	1217,50	328,42

Nguồn: UBND xã Thuận Hà

Đối với các nhóm cây trồng hàng năm trên cạn thì diện tích và năng suất biến động theo những loại cây cụ thể trong những năm khác nhau.

Cây ngô: là loại cây trồng phổ biến và có truyền thống tại xã Thuận Hà. Năng suất của cây ngô đạt cao nhất trong năm 2009 đạt 6,01 tấn/ha, năm 2008 NS của cây ngô là 5,71 tấn/ha và năm 2010 NS chỉ đạt 5,54 tấn/ha. Năng suất của ngô giảm do một phần ảnh hưởng tiêu cực của thời tiết, thời tiết năm 2010 xấu, diễn biến phức tạp đã tạo điều kiện cho các loại sâu bệnh tấn công và đã làm giảm NS của cây ngô. Tốc độ tăng NS của cây ngô năm 2009 so với năm 2008 là 105,30% và năm 2010 so với năm 2009 là 92,09%. Tuy NS của cây ngô có giảm nhưng diện tích gieo trồng ngô lại tăng dần qua các năm, năm 2008 chỉ có 448 ha nhưng sang năm 2009 diện tích gieo trồng là 475 ha, tăng 27 ha và năm 2010 diện tích gieo trồng ngô là 711 ha, tăng 263 ha (49,86%) so với năm 2009. Việc phát triển quá lớn diện tích trồng ngô không phải là một hướng phát triển nông nghiệp bền vững. Diện tích ngô ở đây chủ yếu là ngô lai, sẽ làm cho đất suy thoái rất nhanh, nó được xem như là loại cây chỉ thị độ màu mỡ của đất. Nếu trồng ngô liên tục qua các năm sẽ làm cho đất bị sỏi mòn, nghèo nàn chất dinh dưỡng. Sản lượng ngô lần lượt qua các năm 2008 (2558 tấn), 2009 (2856 tấn), 2010 (3937 tấn)

Khoai lang: đây là loại cây mới được đưa vào sản xuất trong những năm gần đây, bắt nguồn từ một số diện tích nhỏ trồng dưới sinh cận sau đó được nhân giống trồng rộng rãi trên toàn xã. Năng suất của khoai lang khá ổn định qua các năm; năm 2008: 12,11 tấn /ha, năm 2009: 12,13 tấn/ha, năm 2010: 11,6 tấn/ha. Năng suất trong năm 2010 có giảm ít so với hai năm trước đó, giảm 1,07 tấn/ha so với năm 2009 và giảm 1,05 tấn/ha so với năm 2008. Cũng giống như ngô, diện tích gieo trồng của khoai lang luôn tăng qua các năm; năm 2008: 720 ha, năm 2009: 810 ha tăng 90 ha (12,5%) so với năm 2008, năm 2010: 865 ha tăng 55 ha (6,79 %) so với năm 2009. Sự gia tăng về diện tích gieo trồng khoai lang đã làm cho sản lượng khoai tăng mạnh, sản lượng khoai trong 3 năm 2008 (8722 tấn), 2009 (9822 tấn) và 2010 (9571 tấn).

Rau các loại: bao gồm các loại rau ngắn ngày và dài ngày. Cây rau thực sự chỉ được phát triển trong 2 năm gần đây, đặc biệt là diện tích trồng rau bắp cải (bắp súp).

Diện tích rau cũng tăng qua các năm; năm 2008: 35 ha, năm 2009: 75 ha, năm 2010: 87 ha trong đó diện tích chủ yếu là bắp sù. Tuy nhiên NS chung của các loại rau lại giảm qua các năm.

Bí đỏ : NS của cây bí đạt cao nhất trong năm 2009 với NS là 12 tấn/ha, NS thấp nhất là năm 2010: 10 tấn/ha, NS năm 2008: 11,26 tấn/ha. Năng suất của cây bí năm 2010 giảm là do thời tiết xấu đã ảnh hưởng tới NS của bí và một nguyên nhân trực tiếp nữa là giống bí mà người dân mua trồng trong vụ 1 năm 2010, có những vườn không cho ra quả, làm bà con mất trắng hàng chục ha bí. Diện tích gieo trồng của cây bí trong 2 năm 2008 và 2009 giữ nguyên là 245 ha nhưng sang năm 2010 diện tích gieo trồng lại tăng đạt 311 ha (66 ha). Diện tích gieo trồng tăng mạnh nhưng do NS giảm nên sản lượng bí năm 2010 là 3306 tấn chỉ tăng 366 tấn so với năm 2009 và tăng 547 tấn so với năm 2008.

Đậu đỗ: bao gồm đậu đen và đậu xanh, NS của đậu đỗ cao nhất là 2,08 tấn/ha vào năm 2009, thấp nhất là năm 2010: 1,36 tấn/ha, năm 2008: 1,53 tấn/ha. Diện tích gieo trồng đậu đỗ cũng được giữ ổn định trong 2 năm 2008 và 2009 và tăng nhẹ trong năm 2010 (tăng 9 ha). Sản lượng đậu đỗ lần lượt qua các năm 2008, 2009, 2010 lần lượt là 155 tấn, 210 tấn và 150 tấn.

Đậu lạc (đậu phộng): đây cũng là cây trồng có truyền thống và lâu đời tại địa phương. Năng suất, diện tích gieo trồng và sản lượng của loại cây được giữ nguyên trong 2 năm 2008 và 2009, với diện tích gieo trồng là 100 ha sản lượng đạt 246 tấn và năng suất là 2,46 tấn/ha. Sang năm 2010 diện tích gieo trồng tăng thêm 15 ha, sản lượng của cả năm đạt 270 tấn, nhưng NS suất lại giảm còn 2,35 tấn/ha (giảm 10,26%).

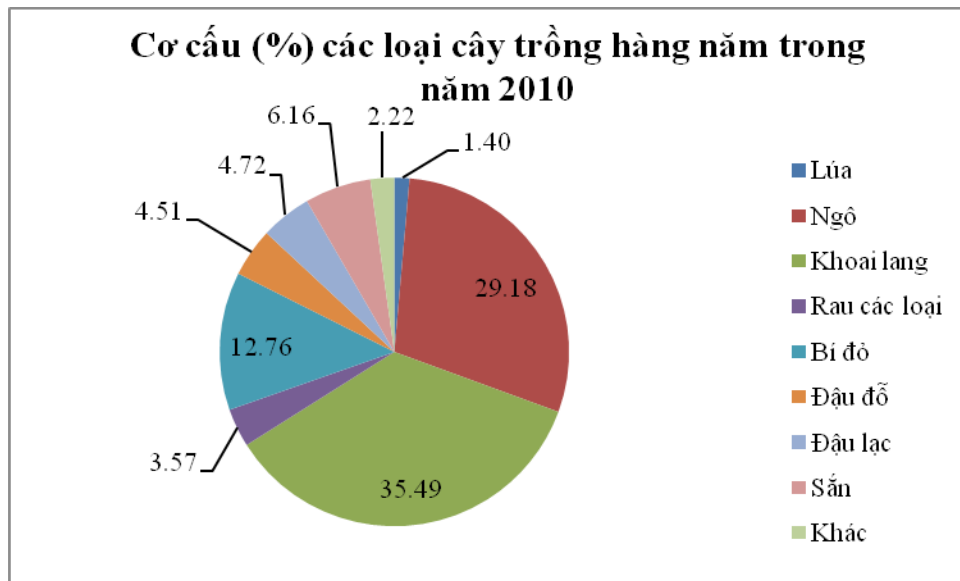
Sắn: đây là cây trồng công nghiệp ngăn ngày của xã, một năm chỉ trồng được 1 vụ sắn, diện tích canh tác cũng chính bằng diện tích gieo trồng. Diện tích trồng sắn có nhiều biến động lớn năm 2008: 147 ha, năm 2009: 41 ha giảm 106 ha (tương ứng giảm 72,11%) so với năm 2008, nhưng sang năm 2010 diện tích trồng sắn lại đạt 150 ha, tăng tương ứng với lượng diện tích trồng sắn đã giảm trong năm 2009. Diện tích trồng sắn

biến động lớn là do giá sản biến động, giá sản tươi năm 2008 thấp điều đó đã làm cho diện tích trồng sản trong năm 2009 giảm và đến cuối năm 2009 cho đến nay giá sản tươi luân ở mức cao. Sản là loại cây không kén đất, có khả năng hút chất dinh dưỡng từ đất rất cao cho nên khi đất mới trồng sản lần đầu tiên thì sẽ cho NS cao, điều đó đã được chứng minh qua NS của cây sản luân giảm qua các năm; năm 2008: 20,94 tấn/ha, năm 2009: 13 tấn/ha, năm 2010: 11,67 tấn/ha. Do vậy khi trồng sản người dân cần phải chú ý bổ sung dinh dưỡng cho đất, để tạo độ màu mỡ cho các vụ sau. Sản lượng của cây sản luân lượt qua các năm 2008, 2009, 2010 lần lượt là 3078 tấn, 533 tấn, 1750 tấn.

Nhận xét chung:

Trong năm 2010, diện tích gieo trồng của cây khoai lang là 35,49% tổng diện tích gieo trồng cây hàng năm, đứng thứ 2 là cây ngô 29,18%, tiếp theo là diện tích gieo trồng bí đỏ 12,76%, tiếp theo là các loại cây trồng khác, được thể hiện cụ thể trong hình 4.3: Cơ cấu các loại cây trồng hàng năm tại xã Thuận Hà năm 2010.

Hình 4.3: Cơ cấu các loại cây trồng hàng năm tại xã Thuận Hà năm 2010



Nguồn: UBND xã Thuận Hà

Trình độ thâm canh tăng, NS cây trồng của người dân ngày càng cao, sản lượng nông sản làm ra ngày càng nhiều.

Trong năm 2008, do thời tiết đầu năm diễn biến phức tạp, gây ra nhiều bất lợi cho sản xuất nông nghiệp, cũng do ảnh hưởng của thời tiết xấu nên đã xuất hiện một số loại bệnh, dịch hại cây trồng nên NS của các loại cây trồng đều giảm (trừ cây sắn).

Trong năm 2009, thời tiết cơ bản thuận lợi, tạo điều kiện cho các loại cây trồng sinh trưởng và phát triển tốt, NS và sản lượng các loại cây trồng đều tăng cao. Xã đã thực hiện thành công chuyển đổi cơ cấu cây trồng, đưa thêm các loại cây mới vào sản xuất, làm đa dạng hóa các loại sản phẩm nông sản của địa phương.

4.3.2. Hiệu quả kinh tế đất trồng cây hàng năm theo các loại cây trồng chính tính cho 1 ha

4.3.2.1. Hiệu quả kinh tế

Hiệu quả kinh tế của đất trồng cây hàng năm thường gắn liền với HQKT của từng loại cây được trồng trên mảnh đất đó. Việc đánh giá hiệu quả kinh tế thường dùng các chỉ tiêu như chi phí (IC), doanh thu (GO), giá trị gia tăng (VA) để đánh giá. Hiệu quả kinh tế là mục đích cuối cùng của người nông dân trong sản xuất nông nghiệp, nhưng để đánh giá chính xác HQKT của một loại cây trồng cần phải có số liệu chính xác về chi phí, doanh thu nhưng những số liệu đó thì chính người dân cũng không nhớ chính xác, tại vì khi người dân thực hiện gieo trồng họ ít khi ghi chép (ghi nhật ký gieo trồng) các loại chi phí, dịch vụ liên quan mà chỉ nhớ một cách chung chung và ước lượng chi phí cho sản xuất. Việc xác định chi phí qua các năm là rất khó, cho nên trong đề tài những số liệu điều tra sẽ có những sai số nhất định. Chi phí, doanh thu và lợi nhuận được tính bình quân trên 1 ha đất của các loại cây trồng hàng năm tại xã Thuận Hà được thể hiện cụ thể trong bảng 4.8: Hiệu quả kinh tế của các loại cây trồng tại xã Thuận Hà, qua đó có thể thấy được sự biến thiên về chi phí, doanh thu lợi nhuận và các chỉ số có liên quan để phản ánh HQKT đối với đất trồng từng loại cây cụ thể.

Bảng 4.8: Hiệu quả kinh tế các loại cây trồng hàng năm tính cho 1 ha của xã Thuận Hà*DVT: triệu đồng*

Loại cây	Năm 2010						Năm 2009					
	IC	GO	VA	GO/IC	VA/IC	VA/GO	IC	GO	VA	GO/IC	VA/IC	VA/GO
Lúa	6,71	19,68	12,97	2,93	1,93	0,66	5,51	19,53	14,02	3,54	2,54	0,72
Ngô	8,57	18,72	10,15	2,18	1,18	0,54	8,40	19,04	10,64	2,27	1,27	0,56
Khoai lang	10,97	35,04	24,07	3,19	2,19	0,69	13,38	29,85	16,47	2,23	1,23	0,55
Rau (bắp sù)	37,60	88,22	50,62	2,35	1,35	0,57	39,70	99,12	59,42	2,50	1,50	0,60
Bí đỏ	14,30	33,87	19,57	2,37	1,37	0,58	12,55	29,92	17,37	2,38	1,38	0,58
Đậu đỗ	2,22	32,82	30,60	14,78	13,78	0,93	1,71	33,86	32,15	19,80	18,80	0,95
Đậu lạc	6,88	23,49	16,61	3,41	2,41	0,71	4,91	36,38	31,47	7,41	6,41	0,87
Sắn	7,61	43,95	36,34	5,78	4,78	0,83	6,32	29,61	23,29	4,69	3,69	0,79

*Nguồn: Tổng hợp từ phiếu điều tra.***Bảng 4.9: So sánh về về chi phí, doanh thu và giá trị gia tăng của các loại cây hàng năm qua 2 năm 2010 và 2009***DVT: triệu đồng*

Loại cây	IC		GO		VA		GO/IC		VA/IC		VA/GO	
	$\pm\Delta$	Tốc độ tăng (%)	$\pm\Delta$	Tốc độ tăng (%)	$\pm\Delta$	Tốc độ tăng (%)	$\pm\Delta$	Tốc độ tăng (%)	$\pm\Delta$	Tốc độ tăng (%)	$\pm\Delta$	Tốc độ tăng (%)
Lúa	+1,20	121,78	+0,15	100,77	-1,05	92,51	-0,61	82,75	-0,61	75,97	-0,06	91,81
Ngô	+0,17	102,02	-0,32	98,32	-0,49	95,39	-0,08	96,37	-0,08	93,50	-0,02	97,03
Khoai lang	-2,41	81,99	+5,19	117,39	+7,60	146,14	+0,96	143,18	+0,96	178,25	+0,14	124,50
Rau (bắp sù)	-2,10	94,71	-10,90	89,00	-8,80	85,19	-0,15	93,97	-0,15	89,95	-0,03	95,72
Bí đỏ	+1,75	113,94	+3,95	113,20	+2,20	112,67	-0,02	99,35	-0,02	98,88	0,00	99,53
Đậu đỗ	+0,51	129,82	-1,04	96,93	-1,55	95,18	-5,02	74,66	-5,02	73,31	-0,02	98,19
Đậu lạc	+1,97	140,12	-12,89	64,57	-14,86	52,78	-4,00	46,08	-4,00	37,67	-0,16	81,74
Sắn	+1,29	120,41	+14,34	148,43	+13,05	156,03	+1,09	123,27	+1,09	129,58	+0,04	105,12

Nguồn: Tổng hợp từ phiếu điều tra.

Qua số liệu điều tra đã chỉ ra:

Đất trồng lúa: Chi phí bình quân cho 1 ha đất trồng lúa năm 2010 tốn 6,71 triệu đồng tăng 1,2 triệu đồng so với năm 2009. Giá lúa luân biến động từ 4.500đ-6.000đ/kg thì doanh thu bình quân trên 1 ha lúa đạt 19,68 triệu đồng năm 2010 (tăng 0,15 triệu đồng so với năm 2009). Giá trị tăng thêm bình quân (lợi nhuận) cho 1 ha lúa đem lại năm 2010 là 12,97 triệu đồng giảm 0,15 triệu đồng / ha so với năm 2009. Như vậy một đồng chi phí bỏ ra cho cây lúa thì sẽ thu về 2,93 đồng và sẽ lời 1,93 đồng, lợi nhuận tăng thêm trên một đồng doanh thu sẽ là 0,66 đồng. Tốc độ tăng chi phí của cây lúa năm 2010 so với năm 2009 là 121,78%, bên cạnh đó tốc độ tăng doanh thu chỉ đạt 100,77%, điều đó đã làm cho lợi nhuận trên một ha lúa bị giảm xuống (giảm 1,05 triệu đồng/ha). Năng suất lúa bình quân năm 2010 đã tăng 2,29 tấn/ha (đạt 5,29 tấn/ha) tương ứng với tốc độ tăng 176,47%, tuy nhiên diện tích trồng lúa năm 2010 lại tăng 9 ha, tương ứng với tốc độ tăng 136% [bảng 4.7]. Tốc độ tăng của diện tích lớn hơn nhiều so với tốc độ tăng của năng suất. Điều này cũng là nguyên nhân khiến cho chi phí cho 1 ha đất trồng lúa năm 2010 lại tăng bình quân 1,2 triệu đồng /ha. Khi tăng diện tích, thì đồng nghĩa với việc tăng thêm chi phí khai hoang, cải tạo ruộng đất, tận dụng hết quỹ đất dành cho trồng lúa kể cả những mảnh đất không được màu mỡ mà trước kia không dùng, điều đó đã làm cho chi phí bình quân cho 1 ha đất trồng lúa tăng.

Đất trồng ngô: Ngô là loại cây được trồng từ rất lâu tại xã Thuận Hà, chi phí cho 1 ha đất trồng ngô năm 2010 là 8,57 triệu đồng, tăng 0,17 triệu so với năm 2009, tương ứng với tốc độ tăng chi phí là 102,02%, với mức giá dao động từ 3.000đ-3.500đ/kg (ngô tươi) thì doanh thu trên 1 ha là 18,72 triệu đồng đã giảm 0,32 triệu đồng so với năm 2009 (tốc độ tăng doanh thu chỉ đạt 98,32% so với năm 2009), lợi nhuận của 1 ha đất trồng ngô năm 2010 là 10,15 triệu đồng giảm 0,49 triệu đồng so với năm 2009 (giảm 4,61%) . Lợi nhuận/1ha đất trồng ngô năm 2010 giảm là do chi phí của năm 2010 đã tăng (tăng 0,17 triệu đồng, tốc độ tăng là 102,02%), trong khi đó tổng doanh thu lại giảm (giảm 0,32 triệu đồng, tốc độ tăng doanh thu chỉ đạt 98,32%) so với năm 2009. Một trong những nguyên nhân làm cho chi phí đẩy lên cao là giá cả chung của các yếu tố đầu vào tăng (do giá xăng dầu tăng), bên cạnh đó thời tiết không thuận lợi

đã làm tăng thêm chi phí chăm sóc trên 1 ha ngô. Một trong những nguyên nhân nữa đã làm HQT của đất trồng ngô giảm là sự giảm năng suất trên 1 ha ngô. Năng suất trên 1 ha ngô năm 2010 là 5,54 tấn/ha đã giảm 0,47 tấn ha tương ứng giảm 7,91% so với năm 2009 [bảng 4.7]. Năng suất ngô giảm do nhiều nguyên nhân khác nhau, trong đó phải kể đến sự biến động thất thường của thời tiết (thời tiết năm 2009 tương đối thuận lợi cho việc trồng trọt, nhưng sang năm 2010 lại gây bất lợi) và một nguyên nhân nữa là chất lượng đất (độ phì của đất) ngày càng giảm. Trồng nông nghiệp với điều kiện về trình độ canh tác, đầu tư phân bón ở mức thấp thì không nên trồng ngô nhiều. Trên cùng một diện tích đất như nhau (như nhau về chất lượng đất, khí hậu) nếu chúng ta trồng ngô liên tục qua các năm, vụ thì chất lượng đất sẽ bị suy giảm rất nhanh và cuối cùng là năng suất sẽ giảm mạnh so với các cây trồng khác vì cây ngô hút chất dinh dưỡng rất nhiều, trồng ngô cũng gây sỏi mòn đất cao hơn so với các cây khác và cuối cùng là làm “nghèo” đất. Diện tích trồng ngô năm 2010 của xã Thuận Hà là 711 ha tăng 263 ha so với năm 2009 (tốc độ tăng đạt 149,68%) đây là loại cây luân chiếm tỉ lệ cao trong cơ cấu cây trồng của xã [hình 4.3].

Đất trồng khoai lang: Trái ngược với cây ngô, chi phí cho 1 ha khoai lang năm 2010 là 10,97 triệu đồng, đã giảm 2,41 triệu đồng so với năm 2009 và doanh thu cho 1 ha khoai lang là 35,04 triệu đồng đã tăng 5,19 triệu đồng so với năm 2009 cuối đã làm cho lợi nhuận của 1 ha khoai lang năm 2010 tăng thêm 7,6 triệu đồng/ha so với năm 2009. Như vậy một đồng chi phí bỏ ra cho cây khoai lang trong năm 2010 thì sẽ thu về được 3,19 đồng, lợi nhuận tăng thêm trên một đồng chi phí là 2,19 đồng và một đồng doanh thu tăng thêm thì lợi nhuận tăng thêm là 0,69 đồng. Tốc độ tăng chi phí cho 1 ha khoai lang năm 2010 là 81,99% so với năm 2009, tuy nhiên tốc độ tăng doanh thu lại đạt 117,39% và điều này đã khiến cho tốc độ tăng của lợi nhuận là 146,14%. Trồng khoai lang ngày càng có lợi nhuận tại xã Thuận Hà. Giá khoai lang luân biến động từ 2.000đ-4.000đ/kg thậm chí có lúc lên tới 6.000đ/kg nhưng lúc đó không phải là vụ chính lên người dân không có khoai để bán. Năng suất của khoai lang năm 2010 là 11,06 tấn/ha đã giảm 1,06 tấn so với năm 2009 và diện tích trồng khoai cũng năm 2010 cũng đã tăng 55 ha so với năm 2009 [bảng 4.7], tuy nhiên do giá khoai năm 2010 cao

hơn so với năm 2009 nên đã làm cho HQKT của đất trồng khoai lang tăng lên. Giá khoai lang bình quân năm 2010 là 3.160đ/kg, trong khi đó giá năm 2009 là 2.460đ/kg tăng gần 1000đ/ kg. Một trong những nguyên nhân làm giá khoai lang tăng cao đó là xuất hiện các nhà máy chế biến khoai lang xuất khẩu sang Nhật Bản (Nhật Bản là một thị trường tiêu thụ khoai lang lớn) và đã coi khu vực Đăk Nông là vùng nguyên liệu chính của họ, do đó đầu ra cho người dân trồng khoai được đảm bảo hơn, giá khoai lang cũng tăng. Tại đây những người trồng khoai lang cũng đã có những sự liên kết hợp tác với các nhà máy, các công ty để sản xuất khoai theo đúng các tiêu chuẩn đã đề ra mở ra có lợi cho sự phát triển cây khoai lang của xã.

Đất trồng rau (bắp sù): Bắp sù là loại cây mới được trồng tại xã Thuận Hà, trồng bắp sù phụ thuộc rất nhiều vào điều kiện thời tiết, khí hậu. Chi phí, doanh thu và lợi nhuận của cây bắp sù trong năm 2010 đều có xu hướng giảm so với năm 2009, cụ thể là: Chi phí cho 1 ha bắp sù trong năm 2010 là 37,6 triệu đồng đã giảm 2,1 triệu đồng so với năm 2009 (trong đó chi phí cho tưới chiếm 35%), doanh thu cho 1 ha là 88,22 triệu đồng giảm 10,9 triệu đồng và lợi nhuận cho 1 ha là 50,62 triệu đồng giảm 8,8 triệu đồng. Qua đó cho thấy, bắp sù là cây có lợi nhuận cao nhất ở đây, nhưng doanh thu trên một đồng chi phí chỉ đạt 2,35 lần và lợi nhuận tăng thêm trên một đồng chi phí là 1,35 lần. Việc trồng bắp sù ở đây chủ yếu mang tính tự phát, bắt đầu từ một số hộ nhỏ trồng ở những sinh cận, sau đó diện tích gieo trồng liên tục tăng và bắp sù đã dần thế chỗ cho các loại cây hàng năm khác như ngô, khoai, sắn...HQKT của cây bắp sù cũng biến động thất thường (rủi ro cao) và phụ thuộc chặt chẽ vào giá, vì giá bắp sù thường biến động rất lớn và thay đổi theo ngày. Giá bắp sù thường biến động từ 1.500đ – 4.000đ/kg nhưng khi giá cao (thời gian rất ngắn, chỉ khi “sốt hàng”) thì người dân lại không có rau để bán và đành phải chấp nhận “chạy theo” giá. Năng suất trung bình cho một ha trồng bắp sù khoảng 45 tấn/ha và thời gian trồng đến khi thu hoạch của cây bắp sù là 2,5-3 tháng, như vậy trong một năm có thể trồng được 3-4 vụ. Tuy nhiên, do nông dân trồng tự phát, không có sự can thiệp về khoa học kỹ thuật của các cấp, ngành chuyên môn nên vấn đề tiếp tục canh tác nhiều vụ trong 1 năm sẽ dẫn đến nguy cơ bùng phát dịch bệnh và làm thoái hóa đất là khó tránh khỏi. Hiện tại, người

trồng cải bắp không những phải lệ thuộc vào thị trường đầu ra mà còn đối mặt với vô số những bất trắc, rủi ro về thời tiết, sâu bệnh hại, giống.

Đất trồng bí đỏ: Trái ngược với cây bắp sù, doanh thu, chi phí và lợi nhuận của cây bí đỏ năm 2010 đều tăng so với năm 2009. Chi phí năm 2010 là 14,3 triệu đồng/ha đã tăng 1,75 triệu đồng, doanh thu cho 1 ha là 33,87 triệu đồng tăng 3,95 triệu đồng/ha và cuối cùng là lợi nhuận cho 1 ha bí năm 2010 là 19,57 triệu đồng đã tăng 2,2 triệu đồng. Doanh thu tăng thêm trên một đồng chi phí cho cây bí năm 2010 là 2,37 đồng, lợi nhuận tăng thêm trên một đồng chi phí là 1,37 đồng và khi tăng một đồng doanh thu thì lợi nhuận sẽ tăng 0,58 đồng. Giá của bí đỏ luân biến động từ 2.000đ-4.000đ/kg tùy vào từng thời điểm. Tốc độ tăng chi phí của cây bí đỏ năm 2010 so với năm 2009 là 113,94% trong khi đó tốc độ tăng doanh thu cũng đạt 113,20% (gần bằng nhau) và cuối cùng tốc độ tăng lợi nhuận là 112,76%. Năng suất của bí đỏ năm 2010 là 10,63 tấn/ha, giảm 1,37 tấn/ha, trong khi đó diện tích gieo trồng lại tăng từ 245 ha năm 2009 lên 311 ha năm 2010 [bảng 4.7], tuy nhiên giá bí đỏ bình quân năm 2010 là 3.100đ/kg và giá bí đỏ năm 2009 chỉ là 2.490đ/kg. Do vậy đã làm cho tốc độ tăng doanh thu tăng tương ứng với tốc độ tăng chi phí và cuối cùng khiến cho tốc độ tăng lợi nhuận đạt 112,67%.

Đất trồng đậu đỗ: Chi phí bình quân cho 1 ha đậu đỗ năm 2010 là 2,22 triệu đồng đã tăng 0,51 triệu đồng so với năm 2009, doanh thu đạt 32,82 triệu đồng giảm 1,04 triệu đồng/ha và cuối cùng lợi nhuận trong năm 2010 là 30,6 triệu đồng giảm 1,55 triệu đồng so với năm 2009. Một đồng chi phí bỏ ra cho cây đậu đỗ có thể thu về 14,78 đồng và lợi nhuận là 13,78 đồng. Cây đậu đỗ có chỉ số lợi nhuận/ chi phí cao nhất trong các loại cây trồng hàng năm. Tuy nhiên tốc độ tăng chi phí của các loại đậu đỗ là 129,82%, trong khi đó tốc độ tăng doanh thu lại giảm, chỉ đạt 96,93%. Chi phí của cho các loại cây đậu thấp là vì đây là những cây không “kén” đất, phù hợp với điều kiện khí hậu của xã, nếu trồng đậu mà đầu tư phân bón nhiều thì cây đậu sẽ chỉ ra lá và cành, không cho quả hoặc có quả thì cũng rất ít và một điều nữa làm giảm chi phí trong việc trồng đậu là thu hoạch đậu cũng khá đơn giản và dễ làm, chỉ cần ngắt quả, đem phơi rồi đập lấy hạt. Ngoài QHKT mà cây đậu đem lại, thì cây đậu có hiệu quả cao trong việc cải tạo đất và làm phân xanh cho các loại cây trồng hàng năm khác.

Đất trồng đậu lạc: Đậu lạc cũng là một loại cây nằm trong họ đậu, chi phí cho 1 ha đậu lạc cũng cao hơn so với các loại đậu đỗ. Chi phí cho 1 ha đậu lạc trong năm 2010 là 6,88 triệu đồng tăng thêm 1,97 triệu đồng so với năm 2009 trong khi đó doanh thu chỉ đạt 23,49 triệu đồng/ha đã giảm tới 12,89 triệu đồng/ha và lợi nhuận cho 1 ha đậu lạc là 16,61 triệu đồng/ha giảm 14,86 triệu đồng/ha. Doanh thu trên một đồng chi phí của cây đậu lạc năm 2010 là 2,41 đồng và giá trị tăng thêm là 2,41 đồng. Nguyên nhân làm cho HQKT của cây đậu lạc giảm nhiều là tốc độ tăng chi phí năm 2010 đã tăng 140,12% so với năm 2009 trong khi đó tốc độ tăng doanh thu lại giảm và chỉ đạt 64,57%. Nguyên nhân khiến cho doanh thu/ha của cây đậu lạc giảm là năng suất năm 2010 là 2,35 tấn/ha giảm 0,11 tấn/ha và diện tích năm 2010 cũng đã tăng 15 ha so với năm 2009 [bảng 4.7], thêm vào đó là giá bình quân của đậu lạc năm 2010 chỉ là 7.060đ/kg còn giá năm 2009 là 12.800đ/kg. Tất cả những nguyên nhân trên đã khiến cho HQKT của cây đậu lạc giảm.

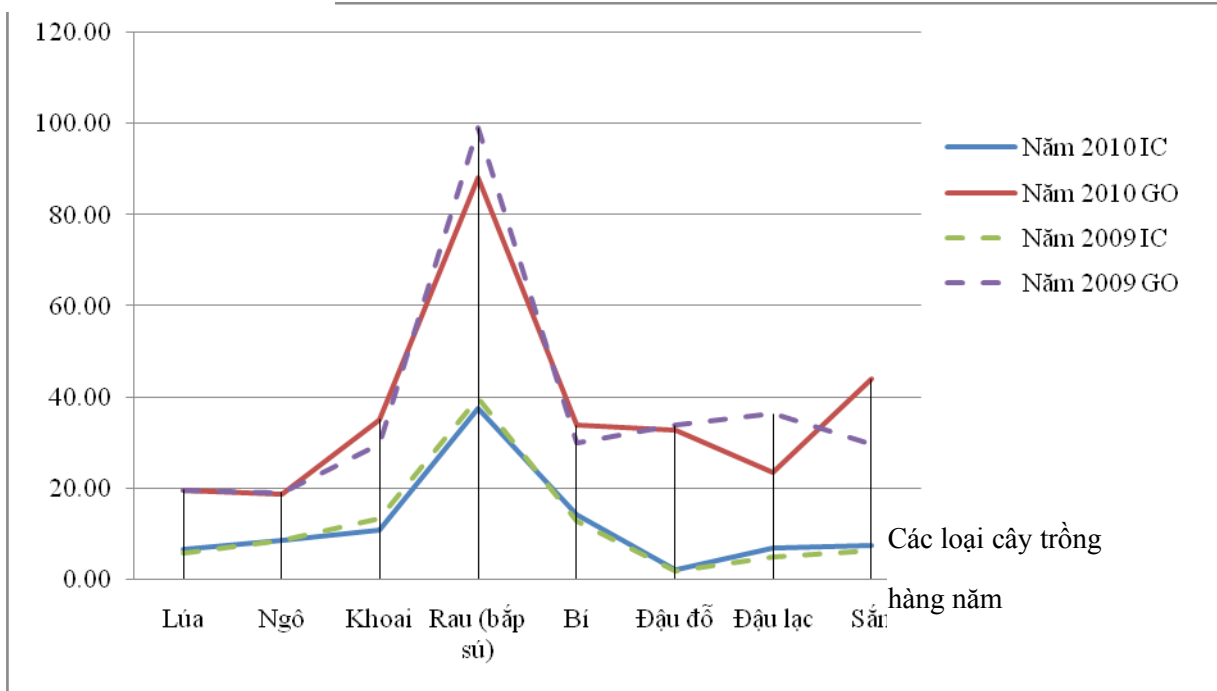
Đất trồng sắn: Chi phí, doanh thu và lợi nhuận của cây sắn năm 2010 đều tăng so với năm 2009. Chi phí cho cây sắn là 7,61 triệu đồng/ha trong năm 2010 đã tăng thêm 1,29 triệu đồng so với năm 2009, doanh thu cho một ha sắn đem lại là 43,95 triệu đồng/ha tăng 14,34 triệu đồng/ha và cuối cùng là lợi nhuận của 1 ha sắn là 36,34 triệu đồng trong năm 2010 đã tăng 13,05 triệu đồng so với năm 2009. Doanh thu trên một đồng chi phí của cây sắn là 5,78 đồng và giá trị tăng thêm là 4,78 đồng. Tốc độ tăng chi phí của cây sắn năm 2010 so với năm 2009 là 120,41%, còn tốc độ của tăng doanh thu là 148,34%, nguyên nhân chính làm cho doanh thu trên mảnh đất trồng sắn tăng cao là giá sắn lát khô trong thời gian qua liên tục tăng và tăng cao (3.500đ-4.000đ/kg), do thiếu nguyên liệu sắn đã khiến cho giá sắn tăng cao. Trong tương lai giá sắn sẽ còn tăng và ổn định trong những năm trong những năm tới.

4.3.2.2. Nhận xét chung về hiệu quả kinh tế của đất trồng cây hàng năm

Hiệu quả kinh tế luôn là là mục đích cuối cùng trong sản xuất cây hàng năm tại xã Thuận Hà, QHKT trên 1 ha đất nông nghiệp tính theo các loại cây trồng hàng năm của xã được thể hiện trong hình:

Hình 4.4: HQKT của đất trồng cây hàng năm tại xã Thuận Hà năm 2009 và 2010

ĐVT: triệu đồng/ha



Nguồn: Tổng hợp từ phiếu điều tra

Nhìn từ hình thấy được khoảng cách giữa hai đường chi phí (IC) và doanh thu (GO) chính là phần lợi nhuận (VA), đây cũng chính là phần lợi nhuận mà người dân thu được trong mỗi ha đất tương ứng với từng loại cây.

Nhìn chung chi phí cho 1 ha đất trồng cây hàng năm trong năm 2010 đã tăng so với năm 2009 trừ khoai lang và rau cải bắp, nguyên nhân chính của việc chi phí tăng cao trong năm 2010 là giá xăng dầu tăng làm cho chi phí các loại tăng theo, tăng mạnh nhất là giá phân bón. Tuy nhiên chi phí tăng chỉ có một loại cây có doanh thu/ha tăng đó là lúa (tăng 0,15 triệu đồng), khoai (tăng 5,19 triệu đồng), bí (tăng 3,95 triệu đồng) và cuối cùng tăng mạnh nhất là sắn (tăng 14,34 triệu đồng). Trong đó tốc độ tăng chi phí của cây lúa trong năm 2010 lớn hơn tốc độ tăng doanh thu (so với năm 2009) đã làm cho lợi nhuận của cây lúa giảm 1,05 triệu đồng/ha. Những cây có lợi nhuận tăng là khoai lang (tăng 7,6 triệu đồng/ha), bí đỏ (tăng 2,2 triệu đồng/ha), sắn (tăng 13,05 triệu đồng/ha). Đối với các loại cây có năng suất giảm so với năm 2009, nhưng giá bán lại cao hơn so với năm 2009 đã làm cho lợi nhuận của các loại cây này tăng cao.

Xét về giá trị tăng thêm/ha (lợi nhuận) của các loại cây thì cây rau bắp sù chiếm vị trí số 1 với 50,62 triệu đồng/ha trong năm 2010 và 59,42 triệu đồng/ha trong năm 2009. Mặt khác cây bắp sù lại có lợi thế hơn hẳn các loại cây trồng khác khi có thời gian sinh trưởng ngắn 2,5-3 tháng là cho thu hoạch do vậy bình quân 1 năm trên một diện tích đất canh tác có thể trồng được 3-4 vụ. Tuy nhiên việc trồng bắp sù lại chiếm chi phí rất cao 37,6 triệu đồng/ha năm 2010 và 39,7 triệu đồng/ha năm 2009 và lợi nhuận tăng thêm trên một đồng chi phí chỉ đạt 1,35 lần (năm 2010) con số này còn thấp. Nếu thâm canh tốt trên một diện tích canh tác bắp sù thì trong một năm trên 1 ha có thể lời hàng trăm triệu, nhưng bắp sù chỉ phù hợp với những hộ có điều về kinh tế và có lao động nhiều, vì chi phí cho 1 bắp sù là rất lớn. Bên cạnh đó giá cả bắp sù cũng thường xuyên biến động thất thường, và chịu nhiều sâu bệnh do đó dễ bị thua lỗ.

Xét về giá trị tăng thêm/chi phí (tỉ suất lợi nhuận) thì cây đậu đỗ là cao nhất. Tính trong năm 2010 thì 1 ha trồng đậu đỗ sẽ có tỉ suất lợi nhuận 13,78 lần. Sở dĩ đậu đỗ đem lại lợi nhuận cao vì chi phí cho 1 ha đậu đỗ là rất thấp 2,22 triệu đồng, đây cũng là con số thấp nhất đối với chi phí của các loại cây. Tuy nhiên lợi nhuận cho 1 ha đậu đỗ chỉ đạt 30,6 triệu đồng/ha. Trong một năm thì chỉ trồng được 2 vụ đậu đỗ, sản lượng trong mỗi vụ/ha cũng thường chênh lệch rất lớn. Có thể nói đây là loại cây thích hợp cho những người nghèo, vì chi phí của nó rất thấp nhưng HQKT về mặt tỉ suất lợi nhuận đem lại cao nhất. Điều đó cũng được chứng minh bằng việc có nhiều người trồng đậu đỗ trong vụ 1 năm 2011, chủ yếu là đỗ đen. Tiếp theo là cây sắn với tỉ suất lợi nhuận là 4,78 lần. Lợi nhuận cho 1 ha sắn trong năm 2010 là 36,34 triệu đồng. Nhưng sắn chỉ có thể trồng được 1 vụ trong một năm và không tốn nhiều công chăm sóc, chi phí cũng vừa phải 7,61 triệu đồng/ha. Do đó sắn là lựa chọn của những hộ gia đình có diện tích đất lớn mà lại thiếu nguồn lao động. Tuy nhiên nếu trồng sắn liên tục qua các năm sẽ làm cho chất lượng đất bị suy giảm rất nhanh.

Đối các loại cây còn lại thì có HQKT thường biến động trong các năm. Cây ngô có HQKT thấp nhất (xét về tất cả các chỉ tiêu lợi nhuận, doanh thu/lợi nhuận, tỉ suất lợi nhuận, lợi nhuận/doanh thu), nhưng diện tích gieo trồng ngô lại là cao nhất trong các

năm qua [bảng 4.7], đây là cây được trồng lâu đời tại địa phương và cây ngô chỉ thích hợp với đất mới đây cũng là loại cây hút chất dinh dưỡng rất mạnh từ đất.

Tuy nhiên đối với đất trồng rau, trong 1 năm có thể sản xuất được 4 vụ, còn ngô, khoai lang, bí thì 1 năm trồng được 2 vụ chính và một vụ phụ, lúa trồng được 1 vụ chính và 1 vụ phụ trong một năm còn những loại cây họ đậu thì trồng được 2 vụ chính trong một năm (trừ đậu xanh), sắn trồng được 1 vụ trong một năm. Do đó khi xét thêm cả HSSDD thì HQKT của đất trồng rau bắp sù đem lại là rất lớn trong thời gian hiện nay.

Tuy nhiên để nâng cao HQKT trên một diện tích canh tác thì cần phải trồng luân canh các loại cây trồng để hạn chế dịch bệnh và sâu hại đối với cây trồng nên thỉnh thoảng trồng các loại cây họ đậu để cải tạo độ màu của đất, quan trọng hơn là phải thực hiện tốt công tác dự báo giá trong những vụ sau, năm sau của các loại nông sản. Hình thành nên hướng sản xuất nông sản hàng hóa.

4.4. Các yếu tố ảnh hưởng tới hiệu quả kinh tế đất trồng cây hàng năm

Sản xuất nông nghiệp là một hoạt động đặc biệt, có những đặc điểm riêng khác với công nghiệp hay dịch vụ. Trong nông nghiệp, đặc biệt là trồng trọt thì HQKT chịu tác động, chi phối bởi nhiều yếu tố khác nhau, một trong các yếu tố đó là:

4.4.1. Yếu tố tự nhiên

Đất đai:

Muốn trồng trọt được hay không điều đầu tiên là phải có đất. Diện tích đất dành cho trồng cây hàng năm của xã Thuận Hà là 1.612,84 ha [bảng 4.1], đây chủ yếu là đất đỏ bazan có độ màu mỡ thích hợp với nhiều loại cây trồng. Đất đai cũng là yếu tố quyết định trồng loại cây gì? phân bố cây trồng ra sao?. Do vậy đất đai có quyết định trực tiếp đến năng suất cây trồng và là một nhân tố quan trọng quyết định đến HQKT của các loại cây trồng gắn liền trên đất.

Diện tích đất trồng cây hàng năm của xã Thuận Hà là màu mỡ, độ phì của đất cao. Đã khiến cho năng suất của một số loại cây trồng tăng cao như sắn: 20,94 tấn/ha, khoai lang:12,13 tấn/ha, bí: 12,00tấn/ha,...[bảng 4.7], NS của các loại cây trồng có ảnh hưởng trực tiếp tới doanh thu trên 1 ha đất. Khi NS tăng trong khi giá nông sản không thay đổi thì doanh thu sẽ tăng. Doanh thu tăng sẽ làm lợi nhuận trên 1 ha đất tăng theo

(chi phí giữ nguyên). Do vậy trong điều kiện các yếu tố khác không đổi doanh thu và lợi nhuận có quan hệ tỉ lệ thuận với NS của cây trồng.

Khí hậu:

Khí hậu cũng là yếu tố quan trọng quyết định tới NS và SL của cây trồng. Khí hậu thuận lợi sẽ tạo điều kiện cho cây trồng sinh trưởng và phát triển tốt đem lại mùa màng bội thu vì đối tượng của trồng trọt là những cơ thể sống ở ngoài trời cho nên bị chi phối rất nhiều bởi thời tiết khí hậu. Khí hậu thuận lợi thì người dân cũng đỡ tốn công chăm sóc, thuốc BVTV, phân bón.... Do vậy khí hậu còn ảnh hưởng đến chi phí sản xuất, nếu khí hậu thuận lợi thì sẽ khiến cho chi phí sản xuất giảm dẫn đến làm tăng HQKT của cây trồng từ đó dẫn đến tăng HQKT của đất trồng cây hàng năm. Ngoài ra khí hậu còn quyết định thời gian gieo trồng, mùa nào trồng cây gì?

Tại xã Thuận Hà có thời tiết mát mẻ nhiệt độ trung bình năm 24 -26⁰, lượng mưa hàng năm nhiều, độ ẩm cao, do đó thích hợp cho sản xuất nông nghiệp với các loại cây trồng nhiệt đới việc gieo trồng có thể diễn ra quanh năm theo từng mùa vụ nhất định. Tuy nhiên thời tiết mưa nhiều vào lúc thu hoạch vụ 1 cũng làm ảnh hưởng nghiêm trọng tới HQKT. Thời tiết mưa nhiều, độ ẩm cao cũng là cơ hội để sâu hại và dịch bệnh phát triển gây hại mùa màng, có những hộ dân trồng rau bị mất trắng vì sâu tơ tấn công, hay rau bị thối Thực tế khảo sát cho thấy do ảnh hưởng của thời tiết thất thường đã làm cho một số lớn diện tích bí trong vụ 1 năm 2010 không có quả (chủ yếu là giống bí đỏ hai mũi tên).

Đối với các yếu tố tự nhiên nó ảnh hưởng trực tiếp đến doanh thu và chi phí của các loại cây trồng, do đó sẽ làm thay đổi HQKT theo các chiều hướng tích cực hay tiêu cực.

4.4.2. Yếu tố kinh tế - xã hội

4.4.2.1. Cơ sở hạ tầng

Cơ sở hạ tầng là điều kiện quyết định có nên mở rộng quy các loại cây trồng hay không?

Giao thông - thủy lợi

Giao thông hoàn chỉnh sẽ tạo điều kiện giao thương buôn bán, trao đổi hàng hóa giữa các vùng lân cận. Khi người dân làm ra được hàng hóa nông sản thì cũng dễ dàng bán với mức giá cao hơn, ngoài ra giao thông thuận lợi cũng làm giảm chi phí đầu vào của người dân như là cước vận chuyển phân bón, nông sản, đi làm tại những mảnh rẫy xa...

Thuận Hà là một xã vùng biên giới, đồi núi nhiều mạng lưới giao thông ở đây chỉ có số lượng chưa thật sự có chất lượng. Giao thông trong mùa mưa rất khó khăn, đường lầy lội xuất hiện nhiều hố sâu trong mùa mưa. Khi đến mùa mưa thì phương tiện chuyển chở chính vùng này là xe cày lớn và xe đò. Do đó vào khi vào thời điểm thu hoạch của vụ 1 thì việc chuyển hàng hóa nông sản ra ngoài đường lớn là rất khó khăn và chi phí vận chuyển tăng lên rất nhiều. Cũng chính vì không đem nông sản đi bán được nên người dân đã bị các tư thương ở đây ép giá dẫn đến HQKT bị giảm xuống nhiều. Khi giao thương buôn bán thuận lợi thì giá bán các loại nông sản sát với giá thị trường hơn. Thực tế cho thấy giá nông sản tại vườn của các hộ nông dân thường thấp hơn nhiều so với giá bán nông sản tại các chợ đầu mối. Nguyên nhân của giá bán thấp là chi phí trung gian lớn, chi phí vận chuyển, chi phí qua các người đầu mối địa phương đã khiến cho giá nông sản thấp hơn giá thị trường và dẫn đến một điều là HQKT của người dân trên chính mảnh đất của họ lại bị giảm xuống, trong khi đó người tiêu dùng cũng không được hưởng nông sản giá rẻ. Phần chênh lệch giá này đã làm lợi cho những người thu gom và sơ chế nông sản. Đối với vấn đề này thường ảnh hưởng đến giá đầu ra của các loại nông sản do vậy đã làm cho HQKT bị thay đổi rất lớn.

Hiện tại ở xã Thuận Hà chưa có một công trình thủy lợi nào mà chỉ có đề án đang chờ xem xét. Nguồn nước tưới tiêu trong mùa khô là người dân hoàn toàn tự túc, chủ yếu là từ các ao hồ nhỏ của người dân, có những nhà phải lấy nước cách xa chỗ gieo trồng tới 8-9 km còn một số phải cho đất “ngủ ngơi” vì không có nước tưới. Việc thiếu nước trong mùa khô đã ảnh hưởng trực tiếp tới NS và diện tích gieo trồng cây hàng năm. Bên cạnh đó giá đầu hiện nay tăng nhanh sẽ làm cho chi phí tưới tăng trong

khi đó giá bán nông sản lại tăng chậm có khi giảm (giá rau) làm cho HQKT đã giảm xuống, nhiều người còn bị thua lỗ.

Điện: muốn giảm bớt sự phụ thuộc vào dầu thì chỉ có thay thế bằng điện. Có thể dùng máy bơm nước bằng điện để tưới nước thay cho máy nổ chạy bằng dầu như hiện nay. Nếu thay thế điện cho dầu trong tưới thì người dân có thể tiết kiệm được 70% chi phí tưới tiêu và điều đó đồng nghĩa là chi phí sản xuất sẽ được giảm xuống và lợi nhuận của người dân được tăng lên, dẫn đến HQKT trên/ha đất cũng tăng. Tuy diện tích hộ dân có điện ở đây là thấp, chưa đến 70% dân số được dùng điện. Mà chi phí chuyển đổi từ máy bơm chạy dầu sang chạy điện là rất lớn và một nghịch lý nữa chi phí cho mắc điện 3 pha để sản xuất nông nghiệp là rất lớn thường từ 10-15 triệu đồng/hộ, nhiều chỗ do đường điện yếu nên người dân cũng không được sử dụng điện vào mục đích sản xuất nông nghiệp.

4.4.2.2. Vốn

Từ kinh nghiệm làm nông nghiệp lâu đời của người dân Việt Nam đã đúc kết: “Nhất nước, nhì phân, tam cần, tứ giống” phân ở đây chính là vốn trong sản xuất nông nghiệp. Do đó vốn là một trong 4 yếu tố quan trọng quyết định đến NS và chất lượng cây trồng cho nên sẽ quyết định đến HQKT.

Theo báo cáo của UBND xã cho thấy tỉ lệ hộ nghèo ở đây chiếm tới 16,2%, nhiều người phải đi vay nặng lãi để lấy tiền đầu tư cho trồng trọt. Nguồn cho vay chủ yếu là các đại lý phân bón, điểm thu mua nông sản và những hộ gia đình dưới hình thức tín dụng nặng lãi. Đối với đại lý thì người dân đến mua phân bón, thuốc trừ sâu nợ rồi đến mùa các đại lý đến lấy nông sản. Và đến vụ gieo trồng mới người ta lại đi vay và ứng tiền trước cứ thế cái nghèo đã trở thành cái vòng luẩn quẩn ở đây. Chi phí lãi suất đi vay ở đây là quá lớn so với hoạt động nông nghiệp (một gấp rưỡi, khi vay 1 tấn để sản xuất thì một năm sau phải trả 1,5 tấn). Điều này rất dễ làm cho người dân trở thành những con nợ khi mùa màng thất thu hoặc nông sản bị mất giá và làm cho lợi nhuận thực sự của người dân bị giảm xuống và chuyển sang những người cho vay.

Vốn không những tác động đến chi phí sản xuất (thông qua lãi suất) mà còn tác động tới NS và SL của các loại cây trồng, nhiều hộ gia đình thiếu vốn sản xuất đã chấp

nhận “tia chay”, có nghĩa là khi gieo trồng sẽ không bón lót phân, đến khi cây nảy mầm lớn thì chỉ cho một ít phân bón. “Tia chay” này thường được bà con áp dụng với những loại cây đỗ đen và những mảnh đất mới khai hoang. Do vậy NS và SL cây trồng giảm rất mạnh so với chăm sóc và bón phân bình thường, điều đó đã làm ảnh hưởng trực tiếp tới doanh thu và HQKT trên mảnh đất của họ. Nguồn vốn vay trong năm 2010 của người dân trong xã Thuận Hà được thể hiện cụ thể trong bảng sau:

Bảng 4.10: Nguồn vốn vay của người dân trong xã Thuận Hà năm 2009

Nguồn vay	Giá trị (triệu đồng)	Tỉ lệ (%)
Ngân hàng nông nghiệp	65	35,33
Ngân hàng chính sách	35	19,02
Họ hàng	11	5,98
Đại lý	36	19,57
Người dân	37	20,11
Tổng	184	100,00

Nguồn: Tổng hợp từ phiếu điều tra

Qua số liệu điều tra đã chỉ ra được nguồn vốn mà người dân vay ở ngân hàng Nông nghiệp- Phát triển nông thôn chiếm 35,33%, ngân hàng Chính Sách 19,02 còn lại tín dụng phi chính thống. Nguồn vốn vay từ người dân chiếm 20,11%, đại lý chiếm 19,57% và họ hàng là 5,98%.

Vốn, thực sự là một vấn đề nan giải tại xã Thuận Hà. Chỉ đáp ứng được khoảng 54,35%. Đối với một hộ nghèo thì sẽ được ngân hàng Chính Sách huyện cho vay 10-20 triệu đồng trong vòng 3 năm. Đây là con số còn khiêm tốn so với nhu cầu vốn hiện nay của bà con. Số tiền này chỉ để đủ mua khoảng một tấn phân và chi tiêu trong gia đình, ốm đau, con cái đi học là hết không còn tiền để đầu tư cho cây trồng hàng năm. Còn đối với ngân hàng Nông nghiệp- Phát triển nông thôn thì cho vay nhiều hơn khoảng 20-30 triệu đồng/bia đở/1ha, tùy thuộc vào mối quan hệ. Nhưng chi phí hồ sơ, tiền hoa hồng và tiền lãi phải nộp ngay là khoảng 5 triệu đồng, do vậy số tiền vay thực tế của người dân là rất ít. Mà cũng đối với ngân hàng Nông nghiệp- Phát triển nông thôn điều kiện vay đó là phải có thể chấp bia đở và có mối quan hệ tốt. Đối với người dân đa số là dân di cư, đất chưa có sổ đỏ thì việc vay vốn ở đây dường như là điều không thể, chỉ còn cách duy nhất là đi vay nặng lãi, chấp nhận chi phí vay tăng cao. Tại xã Thuận Hà

cũng còn một số hộ gia đình, có điều kiện đã vay vốn ở ngân hàng Nông nghiệp- Phát triển nông thôn huyện về cho người dân vay lại với lãi suất rất cao.

4.4.2.3. Giá – thị trường tiêu thụ

Một thực tế trong sản xuất nông nghiệp hiện nay được mùa thì mất giá, được giá thì mất mùa.

Giá bán nông sản quyết định trực tiếp tới HQKT tới việc sử dụng đất cây hàng năm. Đây là yếu tố ảnh hưởng tới đầu ra của sản phẩm, khi giá cao (NS và chi phí không đổi) sẽ làm cho HQKT của cây trồng tăng cao dẫn đến HQKT đất trồng cây đó cũng tăng cao. Do nhiều nguyên nhân khác nhau nên giá hàng hóa nông sản tại xã Thuận Hà thường thấp hơn ở các vùng khác. Đây cũng là nguyên nhân quan trọng nhất quyết định tới QHKT của từng mảnh đất trồng cây khác nhau. Giá sẽ quyết định trực tiếp tới doanh thu và quyết định xem vụ sau sẽ trồng loại cây gì để được giá cao. Giá bán nó có quan hệ tỉ lệ thuận với HQKT (trong khi các yếu tố khác là cố định), khi giá tăng thì QHKT nhất định sẽ tăng. Một thực tế ở đây là người dân thường sản xuất theo phong trào, ồ ạt đến khi thu hoạch SL làm ra nhiều lại không có người mua hoặc những người mua làm giá với nhau dẫn đến tình trạng bị ép giá. Giá cũng thường đi kèm với cơ sở hạ tầng, giao thông thuận lợi, thông thương dễ dàng thì giá cũng tăng hơn, sát với giá thị trường hơn.

Thị trường tiêu thụ thường gắn liền với giá, nếu thị trường rộng thì người dân dễ bán nông sản của mình hơn và cũng không bị ép giá nhiều, dẫn đến HQKT của cây trồng được đảm bảo hơn.

Một số thị trường tiêu thụ nông sản chính của xã là:

Rau (bắp sù): chợ Tân An thành phố Buôn Ma Thuột, chợ Gia Nghĩa, chợ Bình Phước

Khoai lang: Các chợ ở Buôn Ma Thuột, thành phố Hồ Chí Minh, nhà máy chế biến ở Lâm Đồng, Bình Dương.

Ngô: Các nhà máy chế biến ở Cư jut và thành phố Hồ Chí Minh.

Sắn: Nhà máy chế biến ở Đăk Song và Bình Phước.

Một trong những nguyên nhân làm giảm HQKT là người dân không dự đoán được giá nông sản hàng hóa cho các vụ sau, năm sau và người dân thường chạy theo giá một cách bị động. Giá cả của các loại nông sản thường bấp bênh, làm cho khi hết hàng thì giá lại tăng, lúc mùa vụ thì giá lại giảm.

4.4.2.4. Trình độ thâm canh

Đây là nhóm yếu tố ảnh hưởng tới NS, chất lượng cây trồng và chi phí sản xuất, thâm canh tốt sẽ tạo NS cao, chi phí giảm dẫn tới HQKT cao.

Trình độ thâm canh đối với cây hàng năm tại xã Thuận Hà còn thấp, cụ thể HSSDD chỉ đạt 1,53 lần [bảng 4.6]. Trình độ thâm canh cũng thể hiện trong việc trang thiết bị phương tiện sản xuất, mức độ cơ giới hóa và khả năng tiếp cận khoa công nghệ kỹ thuật. Một thực tế cho thấy, trồng cây gì và trồng như thế nào là do người dân tự mày mò, thực hiện không hề có sự giúp đỡ của những người có chuyên môn, khuyến nông lâm ở đây còn chưa có.

4.5. Một số giải pháp để nâng cao hiệu quả kinh tế đất sử dụng cây hàng năm tại xã Thuận Hà

Xuất phát từ thực tế trên, nhằm nâng cao HQKT đối với đất trồng cây hàng năm tại xã Thuận Hà cần phải thực hiện một số giải pháp sau:

*** Tăng cường xây dựng cơ sở hạ tầng**

Hệ thống hạ tầng, đặc biệt là hệ thống thủy lợi và đường giao thông là các yếu tố quan trọng hàng đầu. Hiện nay hệ thống thủy lợi tại xã Thuận Hà chưa đáp ứng nhu cầu tưới tiêu của cả vùng, xã vẫn còn đang phụ thuộc vào nguồn nước mưa hay giếng đào để có nước tưới cho cây trồng. Khuyến khích nhân dân phát triển các trạm bơm điện lấy nước tưới từ sông, suối, hồ, đập... để tưới cho những diện tích cây trồng.

*** Bố trí cây trồng hợp lý để sản xuất đạt hiệu quả kinh tế cao ở các hộ**

Cơ cấu cây trồng hợp lý là một khâu rất quan trọng trong quá trình sử dụng đất, từng khu vực đều có điều kiện thổ nhưỡng khác nhau do đó cần bố trí và lập kế hoạch sản xuất các loại cây trồng phù hợp với từng vùng, từng diện tích, với điều kiện kinh tế của từng hộ làm sao cho HQKT đạt cao nhất.

**** Tăng cường huy động vốn cho sản xuất***

Nguồn vốn đầu tư cho trồng cây hàng năm lớn, nhất là đối với cây bắp sù, mà số tiền cho vay hiện nay vẫn chưa có đáp ứng đủ nhu cầu cho người nông dân. Vì vậy cần tăng cơ cấu vốn vay trung và dài hạn, huy động vốn trên cơ sở phát huy nội lực là chủ yếu, chính sách tín dụng cần phải gắn với các mục tiêu kinh tế - xã hội của xã.

Hiện nay, vấn đề bức xúc của người dân vẫn là thủ tục vay vốn, số vốn quá ít so với nhu cầu vay, khi vay lại tốn thêm nhiều chi phí vì vậy các tổ chức tín dụng phải giảm chi phí cho vay, tạo điều kiện thuận lợi để người nông dân tiếp cận với nguồn vốn vay.

**** Phát triển mạng lưới tiêu thụ nông sản:***

Cần phải hoàn thiện mạng lưới thu gom, tiêu thụ nông sản cho người dân, có chính sách thu hút đầu tư, tạo điều kiện thuận lợi để phát triển các đại lý thu mua nông sản, phát triển các dịch vụ nông nghiệp, công nghiệp chế biến, tăng cường ký kết các hợp đồng kinh tế để mở rộng thị trường.

PHẦN 5

KẾT LUẬN

5. Kết luận

Thuận Hà là một xã mới thành lập (18/10/2007) của huyện Đắk Song, có địa hình phức tạp lại là một xã giáp biên giới, đời sống của người dân còn khó khăn, tỉ lệ hộ nghèo chiếm 16,2% . Do đó công tác điều tra thu thập số liệu còn gặp nhiều hạn chế. Đề tài chỉ mới tập trung nghiên cứu đến hiệu quả kinh tế, chưa thể đánh giá toàn diện về hiệu quả của đất trồng cây hàng năm.

Nông nghiệp đóng vai trò chủ đạo trong phát triển kinh tế-xã hội của xã. Diện tích đất dành cho trồng cây hàng năm của xã là 1.612,84 ha chiếm 28,58% tổng diện tích tự nhiên. Tuy nhiên trình độ thâm canh của cây trồng hàng năm trên địa bàn xã còn thấp, HSSDD chỉ đạt 1,53 lần đối với cây trồng trên cạn và 0,76 lần đối với cây lúa.

Khí hậu, đất đai thuận lợi đã giúp cho Thuận Hà có thể trồng cây quanh năm, sản xuất được 2 vụ chính và nhiều vụ khác, một số cây có thể trồng quanh năm như rau, bí đỏ. Trong đó cây trồng đem lại NS cao nhất là sắn, NS của sắn lần lượt qua các năm 2008 (20,94 tấn/ha), 2009 (13 tấn/ha), 2010 (11,67 tấn/ha), tiếp theo là khoai lang với NS lần lượt là 2008 (12,11tấn/ha), 2009 (12,13 tấn/ha), 2010 (11,06 tấn/ha) tiếp theo là bí đỏ, rau các loại, ngô, lúa, đậu lạc và cuối cùng là đậu đỗ. Diện gieo trồng được nhiều nhất là khoai lang: 865 ha sau đó là ngô: 711 ha, tiếp theo là bí đỏ:311 ha (năm 2010)

Về HQKT đối với đất trồng cây rau bắp sù có lợi nhuận cao nhất đạt 50,62 triệu đồng/ha trong năm 2010 và 59,42 triệu đồng/ha năm 2009. Tiếp theo là đất trồng sắn với lợi nhuận 36,34 triệu đồng/ha năm 2010. Đất trồng ngô có lợi nhuận thấp nhất 10,15 triệu đồng/ha năm 2010

Tuy nhiên, xét về tỉ suất lợi nhuận (lợi nhuận/chi phí) thì đất trồng đậu đỗ các loại là cao nhất với tỉ suất năm 2010 đạt 13,78 lần và tiếp theo là đất trồng sắn 4,78 lần, thấp nhất là đất trồng bắp sù 1,35 lần.

Nhìn chung biến động về chi phí sản xuất của các loại cây trồng (trừ khoai lang và rau bắp sù) năm 2010 đều tăng so với năm 2009, tăng cao nhất là đậu lạc, tăng 1,97 triệu đồng/ha, bí đỏ tăng 1,75 triệu đồng/ha, sắn tăng 1,29 triệu đồng/ha... Tốc độ tăng lợi nhuận lớn nhất là cây sắn, tăng 13,05 triệu đồng/ha.

Nhìn chung, HQKT sử dụng đất trồng cây hàng năm ở đây là cao, tuy nhiên diện tích đất chưa sử dụng vẫn còn nhiều. Người dân vẫn còn chạy theo giá thị trường: khi giá hiện tại của cây trồng này mà cao thì phá bỏ cây đang trồng để trồng cây đó, cho nên vẫn còn tình trạng ép giá do diện tích gieo trồng nhiều, sản lượng lớn.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Báo cáo phát triển kinh tế xã hội của huyện Đắk Song năm 2008, 2009 và 2010
2. Báo cáo phát triển kinh tế xã hội của xã Thuận hà, huyện Đắk Song năm 2008, 2009 và 2010
3. Nguyễn Thế Nhã, Vũ Đình Thắng, (2004), *Giáo trình kinh tế nông nghiệp*, nhà xuất bản Thống Kê.
4. Nguyễn Hữu Ngoan, Tô Dũng Tiến, (2005), *Giáo trình thống kê nông nghiệp*, Nhà xuất bản Nông Nghiệp.
5. Tuyết Hoa NiêKđăm, *Bài giảng kinh tế lâm nghiệp*, trường Đại học Tây Nguyên
6. Luật đất đai Việt Nam năm 2003
7. Tổng cục thống kê
<http://www.gso.gov.vn/default.aspx?tabid=386&idmid=3&ItemID=9835>
<http://www.gso.gov.vn/default.aspx?tabid=386&idmid=3&ItemID=9834>
8. Mười vạn câu hỏi vì sao
<http://vietsciences1.free.fr/vietscience/giaokhoa/biology/moitruongvaconnguoioi/tainguyendat.htm#III>

PHỤ LỤC

PHIẾU ĐIỀU TRA HỘ GIA ĐÌNH VỀ TÌNH HÌNH TRỒNG CÂY HÀNG NĂM

Số phiếu.....Người điều tra:.....Ngày điều tra:.....

Thôn (Buôn):.....Xã:.....Huyện:.....

I. THÔNG TIN CHUNG VỀ HỘ GIA ĐÌNH

1. Họ và tên chủ hộ:.....Năm sinh:.....Nghề nghiệp.....Giới tính:.....
2. Dân tộc: Kinh Mnông Mạ Tày, Nùng Mông, Dao Thái Khác
3. Tôn giáo: Đạo phật Công giáo Tin lành Khác Không có đạo
4. Các thành viên trong gia đình (kê số người trong gia đình theo các chỉ tiêu)

Giới tính		Độ tuổi				Ngành nghề				
Nam	Nữ	< 12	12-18	18-60	> 60	Nông	Học Sinh	Công nhân	Viên chức	Khác
Nam						Nữ				
Trên TC	Học tiểu học	Học THCS	Học THPT	Không biết chữ	Trên TC	Học tiểu học	Học THCS	Học THPT	Không biết chữ	

5. Tình hình trang bị phương tiện sinh hoạt

Hạng mục	Trang bị qua các năm (chiếc)						Ghi chú
	Trước 2008		2009		2010		
	Số lượng	Giá trị (đ)	Số lượng	Giá trị (đ)	Số lượng	Giá trị (đ)	
1. Xe máy							
2. Xe đạp							
3. Tivi							
4. Catssette							
5. Đầu Video							
6. Khác							

II. TÌNH HÌNH NÔNG TRẠI

1. Thông tin về đất đai, loài cây trồng (ĐVT: ha, sào)

Tổng diện tích đất:.....

Đất trồng cây lâu năm:..... đã cấp GCNQSDĐ:.....

-Đất trồng lúa:.....khác:

.....

Đất trồng cây hàng năm:..... đã cấp GCNQSDĐ:.....

Đất ở:..... đã cấp GCNQSDĐ:.....

4. Tình hình trang bị phương tiện sản xuất đối với cây hàng năm

Hạng mục	Trang bị qua các năm (chiếc)				Giá trị	Ghi chú
	Hiện nay	2008	2009	2010		
1. Xe cày						
2. Xe cày						
3. Ô tô						
4. Bừa						
5. Máy tuốt lúa						
6. Máy bơm nước						
8. Bình phun thuốc						
9. Máy xịt thuốc						
10. Máy cắt cỏ						
11. Ống tưới (cuộn)						
12. Ống xịt thuốc(cuộn)						
10. Khác						

III. TÌNH HÌNH THU CHI ĐỐI VỚI SẢN XUẤT CÂY HÀNG NĂM

**Năm 2010*

Đơn vị: triệu đồng

Loại cây	Thời gian trồng	Diện tích (ha)	Sản lượng (tấn)	Thành tiền	Chi phí					
					Giống	Phân bón	Lao động	Thuốc BVTV	Khác	Tổng
Lúa										
Ngô										
Khoai lang										
Rau các loại										
Bí đỏ										
Đậu các loại										
Đậu lạc										
Cây gừng										
Sắn										
Khác										

**Năm 2009*

Đơn vị: triệu đồng

Loại cây	Thời gian trồng	Diện tích (ha)	Sản lượng (tấn)	Thành tiền	Chi phí					
					Giống	Phân bón	Lao động	Thuốc BVTV	Khác	Tổng
Lúa										
Ngô										
Khoai lang										
Rau các loại										
Bí đỏ										
Đậu các loại										
Đậu lạc										
Cây gừng										
Sắn										
Khác										

IV. TÍN DỤNG VÀ KHUYẾN NÔNG LÂM

4.1 Tình hình vay tiền mặt để trồng cây hàng năm qua các năm (ĐVT: Đồng)

Ba năm gần đây gia đình ta có vay tiền từ các tổ chức nào sau đây? Số lượng tiền ?

	2008		2009		2010	
	Vay	Trả	Vay	Trả	Vay	Trả
Ngân hàng nông nghiệp						
Ngân hàng chính sách						
Đoàn thể						
Hộ hàng						
Đại lý						
Hộ mua bán nhỏ						
Người dân						

4.2 Ý kiến của gia đình về tình hình vay vốn: (Hài lòng, không hài lòng, đề xuất...)

+ Thủ tục:.....

+ Lãi suất:.....

+ Thời gian vay vốn:.....

+Số lượng vốn được vay:.....

4.3 Khuyến nông lâm

1. Xin cho biết gia đình ta thích loại hình khuyến nông nào sau đây ?

Huấn luyện kỹ thuật: Cung cấp giống mới: Hội thảo đầu bờ: Thăm quan: xây dựng mô hình điểm:

2. Xin cho biết ai làm khuyến nông ở thôn, buôn ta?

Ý kiến của nông dân về các hoạt động của khuyến nông khuyến lâm như thế nào ?

.....

3. Gia đình ta đã tham gia các lớp tập huấn kỹ thuật nào ?

Kỹ thuật	Thời gian nào? Tháng năm	Trong gia đình ai được tập huấn	Hình thức chuyển giao kỹ thuật			
			Tập huấn	Cấp giống	Mô hình	Hội thảo đầu bờ
Trồng lúa nước						
Ngô						
Khoai lang						
Rau các loại						
Bí đỏ						
Đậu các loại						
Đậu lạc						
Cây gừng						
Sắn						